

BỘ TÀI CHÍNH

Số: **4365 /BTC-CST**

V/v xin ý kiến dự thảo Nghị
quyết sửa đổi, bổ sung Nghị
quyết số 712/2013/UBTVQH13

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 06 tháng 4 năm 2015

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Ngày 12/3/2014, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 30-NQ/TW về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty nông, lâm nghiệp. Ngày 11/5/2014, Chính phủ ban hành Quyết định số 686/QĐ-TTg về chương trình, kế hoạch của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW, trong đó giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan nghiên cứu, báo cáo Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định điều chỉnh mức thuế suất thuế tài nguyên đối với gỗ rừng tự nhiên cho phù hợp.

Thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW của Bộ Chính trị và Quyết định số 686/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, ngày 12/9/2014, Bộ Tài chính đã có Công văn số 12869/BTC-CST gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đề nghị tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện chính sách thuế tài nguyên đối với các sản phẩm của rừng tự nhiên. Trên cơ sở đó, Bộ tài chính đã nghiên cứu, xây dựng dự án Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 ngày 16/12/2013 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc ban hành Biểu mức thuế suất thuế tài nguyên (*hồ sơ dự án Nghị quyết kèm theo*).

Đề nghị các Bộ, ngành, địa phương nghiên cứu, có ý kiến tham gia và gửi về Bộ Tài chính (Vụ Chính sách Thuế) trước ngày **20/04/2015**, đồng thời gửi về địa chỉ email: daothanhpuong@mof.gov.vn hoặc buiminhtuan@mof.gov.vn để Bộ Tài chính tổng hợp, hoàn thiện dự án Nghị quyết.

Ngoài ra, đề nghị các Bộ, ngành, địa phương đánh giá thêm tình hình thực hiện mức thuế suất đối với các loại tài nguyên theo Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 (trong nêu rõ các loại tài nguyên chịu thuế trên địa bàn tỉnh, sản lượng tài nguyên khai thác, giá tính thuế tài nguyên đối với từng loại

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH

Số: 1295

Ngày: 10.4.15

ĐẾN

Chuyển: p.kt, cm

tài nguyên). Từ đó, đề xuất kiến nghị sửa đổi, bổ sung cho phù hợp (trong đó phân tích rõ lý do đưa ra kiến nghị sửa đổi, bổ sung).

(Mọi chi tiết xin liên hệ: Đ/c Đào Thanh Phương, số điện thoại 04.22208020 - máy lẻ 5104 hoặc 0904.552.898)

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp công tác của Quý cơ quan./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế; TCT;
- Lưu: VT, Vụ CST(4).


KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
Vũ Thị Mai

BỘ TÀI CHÍNH

Số: /TTr-BTC

(Dự thảo)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2015

TỜ TRÌNH

V/v ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 ngày 16/12/2013 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành Biểu mức thuế suất thuế tài nguyên

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty nông, lâm nghiệp; Quyết định số 686/QĐ-TTg ngày 11/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chương trình, kế hoạch của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị; Công văn số 6727/VPCP-KTTH ngày 03/9/2014 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Vũ Văn Ninh về việc nghiên cứu, điều chỉnh thuế suất thuế tài nguyên đối với gỗ khai thác rừng tự nhiên, Bộ Tài chính đã tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13. Trên cơ sở đó, Bộ Tài chính đã xây dựng dự án Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 ngày 16/12/2013 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc ban hành Biểu mức thuế suất thuế tài nguyên (sau đây gọi chung là dự án Nghị quyết). Bộ Tài chính xin trình Chính phủ dự án Nghị quyết như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NGHỊ QUYẾT SỐ 712/2013/UBTVQH13

1. Thực hiện chủ trương, quan điểm chỉ đạo của Bộ Chính trị về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty nông, lâm nghiệp

Ngày 12/3/2014, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 30-NQ/TW về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty nông, lâm nghiệp, trong đó đưa ra giải pháp nghiên cứu giảm thuế suất thuế tài nguyên đối với gỗ khai thác rừng tự nhiên.

Ngày 11/5/2014, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 686/QĐ-TTg về chương trình, kế hoạch của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị, trong đó, giao Bộ Tài chính nghiên cứu, kiến nghị việc giảm thuế suất thuế tài nguyên đối với gỗ khai thác rừng tự nhiên.

Thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW của Bộ Chính trị; Quyết định số 686/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ thì việc nghiên cứu điều chỉnh thuế suất thuế tài nguyên đối với sản phẩm của rừng tự nhiên là cần thiết.

b) Khuyến khích, thu hút các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư được nhà nước giao quản lý rừng tích cực tham gia vào công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng tự nhiên

Theo tiến trình sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp tại Nghị quyết số 30-NQ/TW của Bộ Chính trị thì việc quản lý và khai thác rừng trong thời gian tới được thực hiện theo phương thức quản lý rừng bền vững. Mục tiêu của việc quản lý rừng bền vững là tăng trưởng sản lượng rừng, hạn chế mất và suy giảm chất lượng rừng. Theo đó, trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư được nhà nước giao quản lý rừng (sau đây gọi chung là chủ rừng) thực hiện quản lý rừng bền vững sẽ được cấp chứng chỉ rừng quốc tế về quản lý rừng bền vững và được đảm bảo việc khai thác gỗ từ các khu rừng đã được cấp chứng chỉ.

Bên cạnh đó, nhà nước cũng sẽ đẩy mạnh giao khoán rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo nguyên tắc chịu trách nhiệm quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và được hưởng lợi từ việc quản lý, chăm sóc, bảo vệ và phát triển rừng. Tuy nhiên, để khuyến khích các chủ rừng gắn bó với rừng, tích cực tham gia vào công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng tự nhiên thì cần phải đảm bảo cuộc sống của chủ rừng bằng nguồn thu từ rừng. Theo quy định về kinh phí sự nghiệp thực hiện bảo vệ và phát triển rừng hiện nay thì mức khoán bảo vệ và khoanh nuôi rừng tự nhiên bình quân là 200.000 đồng/ha/năm, với hạn mức giao đất rừng cho mỗi hộ gia đình theo quy định của Luật đất đai 2013 là không quá 30 ha thì thu nhập bình quân của chủ rừng từ hoạt động bảo vệ và khoanh nuôi rừng tự nhiên tối đa chỉ khoảng 6 triệu đồng/hộ/năm; trong khi khoản tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng chưa đến được hết với các chủ rừng.

Theo quy định của Luật thuế tài nguyên thì khung thuế suất thuế tài nguyên đối với nhóm tài nguyên là sản phẩm chính của rừng tự nhiên là từ 10-35%, với mức thuế suất thuế tài nguyên đối với các sản phẩm chính của rừng tự nhiên theo Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 đều ở mức trần trong khung thuế suất, cụ thể: Gỗ nhóm I: khung thuế suất 25-35%, thuế suất cụ thể là 35%; Gỗ nhóm II: khung thuế suất 20-30%, thuế suất cụ thể là 30%; Gỗ nhóm III, IV: khung thuế suất 15-20%, thuế suất cụ thể là 15%; Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác: khung thuế suất 10-15%, thuế suất cụ thể là 15%. Số thu thuế tài nguyên đối với sản phẩm của rừng tự nhiên chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng số thu thuế tài nguyên và giảm dần qua các năm do chủ trương cấm khai thác chính rừng tự nhiên trong những năm qua (trừ các khu vực đã được phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững và việc khai thác tận thu, tận dụng trên diện tích rừng sản xuất được Nhà nước giao). Số thu thuế tài nguyên đối với các sản phẩm của rừng tự nhiên qua các năm như sau:

- + Năm 2011: là 206 tỷ đồng, chiếm 0,52% tổng số thu thuế tài nguyên.
- + Năm 2012: là 172 tỷ đồng, chiếm 0,42% tổng số thu thuế tài nguyên, giảm 34 tỷ đồng so với số thu năm 2011.
- + Năm 2013: là 121 tỷ đồng, chiếm 0,25% tổng số thu thuế tài nguyên, giảm 34 tỷ đồng so với số thu năm 2012.

(Số thu thuế tài nguyên qua các năm 2011-2013 tại Phụ lục 1 trình kèm).

Việc quy định mức thuế suất thuế tài nguyên đối với các sản phẩm chính của rừng tự nhiên đều ở mức trần trong khung thuế suất đã phần nào ảnh hưởng đến thu nhập của các chủ rừng, chưa góp phần khuyến khích chủ rừng gắn bó với rừng, tích cực tham gia đầu tư, bảo vệ và phát triển rừng tự nhiên.

Để giúp chủ rừng nâng cao thu nhập, đảm bảo cuộc sống từ rừng và tiếp tục gắn bó lâu dài với rừng; đồng thời để khuyến khích, thu hút chủ rừng tích cực tham gia vào công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng tự nhiên, từ đó nâng cao chất lượng rừng tự nhiên đạt tiêu chuẩn để được cấp chứng chỉ rừng bền vững, bên cạnh việc thực hiện có hiệu quả các biện pháp hỗ trợ khác (như thực hiện có hiệu quả chính sách chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng, tăng mức khoán bảo vệ và khoanh nuôi rừng tự nhiên) thì việc nghiên cứu điều chỉnh thuế suất thuế tài nguyên đối với sản phẩm của rừng tự nhiên là cũng là biện pháp cần thiết và có tính khả thi. Do đó, cần phải sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 cho phù hợp.

c) Tiếp tục khuyến khích phát triển sản xuất và sử dụng vật liệu không nung thay thế gạch đất sét nung

Theo Bộ Xây dựng, nhu cầu sử dụng vật liệu xây dựng ở nước ta vào năm 2015, 2020 tương ứng là 24 và 33 tỷ viên gạch. Để sản xuất 1 tỷ viên gạch đất sét nung chúng ta phải tiêu tốn 1,5 triệu m³ đất sét (tương đương 75 ha đất khai thác ở độ sâu 2m), 150 ngàn tấn than và thải ra môi trường 0,57 triệu tấn CO₂. Như vậy, tính đến năm 2020, mỗi năm phải tiêu tốn 50 triệu m³ đất sét (tương đương 2.500 ha đất khai thác ở độ sâu 2m), 5 triệu tấn than và thải ra môi trường 19 triệu tấn CO₂. Điều này sẽ gây ô nhiễm môi trường, hiệu ứng nhà kính, ảnh hưởng đến an ninh lương thực.

Ngoài ra, theo quy hoạch của ngành điện, việc phát triển các nhà máy nhiệt điện đến năm 2020, mỗi năm sẽ thải ra khoảng 30-40 triệu tấn tro, xỉ gây ô nhiễm môi trường. Việc sản xuất vật liệu không nung sẽ sử dụng các phế thải của các ngành công nghiệp như tro, xỉ, mạt đá..., do đó, việc phát triển sản xuất vật liệu không nung sẽ góp phần giảm một lượng đáng kể các chất thải rắn ra môi trường, làm giảm ô nhiễm môi trường.

Theo Quyết định số 567/QĐ-TTg ngày 28/4/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển vật liệu không nung đến năm 2020 (sau đây gọi chung là Chương trình 567) thì mục tiêu phát triển sản xuất và sử dụng vật liệu xây dựng không nung thay thế gạch đất sét nung đạt tỷ lệ 20-25% vào năm 2015, 30-40% vào năm 2020. Theo báo cáo của Bộ Xây dựng,

đến nay sản lượng vật liệu không nung được sản xuất và sử dụng đạt 29% tổng sản lượng vật liệu năm 2014 (vượt mục tiêu đề ra). Hiện nay, nhiều địa phương đã nhận thức được mục đích, ý nghĩa của Chương trình 567 nên đã chủ động và quyết liệt hơn trong việc xóa bỏ các lò gạch thủ công, lò thủ công cải tiến và lò vòng sản xuất gạch đất sét nung, tăng cường chỉ đạo khuyến khích và phát triển sản xuất và tiêu thụ vật liệu xây dựng không nung. Các doanh nghiệp cũng đã chủ động tích cực hưởng ứng chủ trương của Nhà nước, nhanh chóng tìm hiểu công nghệ, tổ chức đầu tư sản xuất ra sản phẩm cung cấp cho thị trường.

Để góp phần giảm ô nhiễm môi trường, tiết kiệm và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên; đồng thời đạt được mục tiêu phát triển vật liệu không nung đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, cần có nhiều giải pháp để tiếp tục khuyến khích phát triển việc sử dụng gạch bằng vật liệu không nung thay cho gạch từ đất sét nung. Bên cạnh các giải pháp (như: tăng cường chỉ đạo; tuyên truyền, phổ biến; kiên quyết xóa bỏ các lò gạch thủ công, lò thủ công cải tiến và lò vòng sản xuất gạch đất sét nung...) thì việc nghiên cứu điều chỉnh mức thuế suất đối với đất làm gạch cũng là giải pháp cần thiết.

II. MỤC TIÊU, YÊU CẦU BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NGHỊ QUYẾT SỐ 712/2013/UBTVQH13

Việc ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 cần đảm bảo các mục tiêu, yêu cầu sau:

1. Phù hợp với tiến trình đổi mới cơ chế quản lý, bảo vệ, khai thác và phát triển rừng theo Nghị quyết số 30-NQ/TW;

2. Khuyến khích, thu hút các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư được nhà nước giao quản lý rừng tích cực tham gia vào công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng tự nhiên.

3. Khuyến khích phát triển sản xuất và sử dụng vật liệu không nung thay thế gạch đất sét nung, góp phần bảo vệ, khai thác hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên.

III. NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Đối với nhóm tài nguyên đã được điều chỉnh thuế suất theo Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13

a) Nhóm khoáng sản kim loại

Khoáng sản kim loại là loại tài nguyên không tái tạo có giá trị kinh tế cao. Biểu khung thuế suất và mức thuế suất cụ thể đối với khoáng sản kim loại như sau:

STT	Nhóm, loại tài nguyên	Khung thuế suất (%)	Thuế suất (%)
1	Sắt	7-20	12
2	Măng-gan	7-20	11
3	Ti-tan (titan)	7-20	16
4	Vàng	9-25	15

STT	Nhóm, loại tài nguyên	Khung thuế suất (%)	Thuế suất (%)
5	Đất hiếm	12-25	15
6	Bạch kim	7-25	10
7	Bạc, thiếc	7-25	10
8	Vôn-phờ-ram (wolfram), ăng-ti-moan (antimoan)	7-25	18
9	Chì, kẽm	7-25	10
10	Nhôm, Bô-xít (bouxite)	7-25	12
11	Đồng	7-25	13
12	Ni-ken (niken)	7-25	10
13	Cô-ban (coban), mô-lip-đen (molipden), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-đi (vanadi)	7-25	10
14	Khoáng sản kim loại khác	5-25	10

Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 ngày 16/12/2013 của Ủy ban thường vụ Quốc hội (UBTVQH), có hiệu lực thi hành từ ngày 01/2/2014, đã điều chỉnh thuế suất thuế tài nguyên đối với một số loại khoáng sản kim loại gồm: sắt từ 10% lên 12%; titan từ 11% lên 16%; vonfram, antimoan từ 10% lên 18%; đồng từ 10% lên 13%.

Việc tăng thuế suất thuế tài nguyên đối với nhóm khoáng sản kim loại theo Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 đã góp phần đảm bảo thực hiện mục tiêu không khuyến khích việc khai thác tài nguyên không tái tạo có giá trị kinh tế lớn, góp phần bảo vệ nguồn tài nguyên, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp và người dân nơi có khoáng sản được khai thác.

Trong quá trình xây dựng Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13, Chính phủ đã đề xuất tăng mức thuế suất cao đối với các tài nguyên quý hiếm và các không tái tạo được nhưng UBTVQH không đồng ý. Cụ thể:

- Đối với vàng: Nhiều ý kiến thành viên UBTVQH cho rằng việc khai thác vàng tập trung chủ yếu ở Quảng Nam với công nghệ tiên tiến, quy trình khép kín, ít gây tác động đến môi trường. Hơn nữa, trong thời gian vừa qua mức thuế suất thuế tài nguyên đối với vàng đã được điều chỉnh nhiều lần (từ 6% vào năm 2008, lên 9% vào năm 2009 và nâng lên 15% vào năm 2010). Do đó, UBTVQH quyết định không điều chỉnh mức thuế suất đối với vàng là 15% (Chính phủ đề nghị tăng từ 15% lên 22%).

- Đối với đồng: Để đảm bảo hài hòa lợi ích của nhà nước, doanh nghiệp, tránh gia tăng chi phí cũng như tạo thêm áp lực về tài chính cho doanh nghiệp, UBTVQH quyết định chỉ điều chỉnh thuế suất thuế tài nguyên đối với đồng từ 10% lên 13% (Chính phủ đề nghị tăng từ 10% lên 15%).

- Đối với ni-ken: Do thuế suất thuế tài nguyên đối với ni-ken trong thời gian vừa qua đã được điều chỉnh nhiều lần (từ 5% vào năm 2008, lên 7% vào năm 2009 và nâng lên 10% vào năm 2010); đồng thời khoáng sản ni-ken mới bắt đầu khai thác tại mỏ Bản Phúc, Sơn La (đây là dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn, hạ tầng kém phát triển), vì vậy để tránh ảnh hưởng đến việc tiếp tục đầu tư khai thác của doanh nghiệp nói riêng và môi

trường đầu tư nói chung, UBND tỉnh giữ nguyên mức thuế suất thuế tài nguyên đối với ni-ken là 10% (Chính phủ đề nghị tăng từ 10% lên 15%).

Do Nghị quyết số 712/2013/UBND tỉnh vừa được ban hành và đã điều chỉnh tăng mức thuế suất thuế tài nguyên đối với một số loại tài nguyên. Khi xây dựng Nghị quyết số 712/2013/UBND tỉnh, Chính phủ đã đề xuất tăng mức thuế suất cao đối với một số loại tài nguyên như nêu trên, nhưng UBND tỉnh không đồng ý. Ngoài ra, UBND tỉnh đề nghị trong thời gian tới phải đảm bảo tính ổn định của chính sách. Do đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ không điều chỉnh thuế suất thuế tài nguyên đối với nhóm khoáng sản kim loại.

b) Nhóm khoáng sản không kim loại

Khoáng sản không kim loại cũng là loại tài nguyên không tái tạo và là nguyên liệu đầu vào phục vụ quá trình sản xuất, đặc biệt là vật liệu không thể thiếu của ngành xây dựng. Biểu khung thuế suất và mức thuế suất cụ thể đối với khoáng sản không kim loại như sau:

STT	Nhóm, loại tài nguyên	Khung thuế suất (%)	Thuế suất (%)
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	3-10	4
2	Đá, sỏi	5-15	7
3	Đá nung vôi và sản xuất xi măng	5-15	7
4	Đá hoa trắng	5-15	9
5	Cát	5-15	11
6	Cát làm thủy tinh	7-15	13
7	Đất làm gạch	5-15	10
8	Gờ-ra-nít (granite)	7-20	10
9	Sét chịu lửa	7-20	10
10	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite)	7-20	12
11	Cao lanh	7-15	10
12	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	7-15	10
13	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite)	5-15	7
14	A-pa-tít (apatit)	3-10	5
15	Séc-păng-tin (secpentin)	3-10	3
16	Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò	4-20	7
17	Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên	6-20	9
18	Than nâu, than mỡ	6-20	9
19	Than khác	4-20	7
20	Kim cương, ru-bi (rubí), sa-phia (sapphire)	16-30	22
21	E-mô-rôt (emerald), a-lêch-xan-đờ-rít (alexandrite), ô-pan (opan) quý màu đen	16-30	20
22	A-dít, rô-đô-lít (rodolite), py-rôp (pyrope), bê-rin (berin), sô-pi-nen (spinen), tô-paz (topaz)	12-25	15
23	Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; cô-ri-ô-lít (cryolite); ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; phen-sô-phát (fenspat); birusa; nê-phờ-rít (nephrite)	12-25	15
24	Khoáng sản không kim loại khác	4-25	5

Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 vẫn giữ mức thuế suất đối với đa số khoáng sản không kim loại, chỉ điều chỉnh tăng mức thuế suất đối với một số khoáng sản kim loại như apatit từ 3% lên 5%; than từ 5-7% lên tương ứng là 7-9%; đất làm gạch từ 7% lên 10%, cát từ 10% lên 11%, cát thủy tinh từ 11% lên 13%; đá, sỏi từ 6% lên 7%, riêng đá hoa trắng 9%.

Việc tăng thuế suất thuế tài nguyên đối với nhóm khoáng sản kim loại theo Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 đã góp phần khuyến khích sản phẩm thay thế như khuyến khích việc sử dụng gạch không nung thay cho gạch từ đất sét nung; Đảm bảo đơn giản, dễ thực hiện, phù hợp với thực tế, tạo thuận lợi cho người nộp thuế và cơ quan thuế, đảm bảo tính khả thi khi thực hiện (do đồng nhất mức thuế suất đá và đá nung vôi); đảm bảo khai thác tài nguyên tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường sinh thái và đảm bảo nguồn dự trữ quốc gia về tài nguyên.

Do đó, để đảm bảo tính ổn định của chính sách như đề nghị của UBTVQH, Bộ Tài chính trình Chính phủ giữ mức thuế suất thuế tài nguyên đối với nhóm khoáng sản không kim loại.

Riêng đối với đất làm gạch: Trong những năm qua, Chính phủ đã tập trung chỉ đạo phát triển vật liệu xây dựng không nung để thay thế gạch đất sét nung, hạn chế sử dụng đất sét và than (nguồn tài nguyên không tái tạo), tận dụng phế thải của các ngành công nghiệp như tro, xỉ ..., góp phần tiết kiệm năng lượng và giảm lượng chất rắn, khí thải CO₂ gây ô nhiễm môi trường. Để phát triển vật liệu không nung, đảm bảo hài hòa lợi ích của Nhà nước và lợi ích của doanh nghiệp đang sản xuất gạch từ đất sét nung trong giai đoạn đầu của lộ trình đưa vào sản xuất, thay thế gạch từ đất sét nung, Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 đã điều chỉnh tăng mức thuế suất đối với đất làm gạch từ 7% lên 10%. Theo báo cáo của Bộ Xây dựng đến nay sản lượng vật liệu không nung được sản xuất và sử dụng đạt 29% tổng sản lượng vật liệu năm 2014 (vượt mục tiêu 20-25% đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt).

Để tiếp tục khuyến khích phát triển sản xuất và sử dụng gạch bằng vật liệu không nung thay cho gạch từ đất sét nung, đạt và vượt mục tiêu phát triển vật liệu không nung đến năm 2020 đã đề ra (30-40%); góp phần giảm ô nhiễm môi trường, tiết kiệm và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên, Bộ Tài chính trình Chính phủ điều chỉnh mức thuế suất thuế tài nguyên đối với đất làm gạch từ 10% lên 15% (mức trần trong khung thuế suất).

Với việc tăng mức thuế suất đối với đất làm gạch nêu trên, số thu thuế tài nguyên dự kiến tăng khoảng 14,2 tỷ đồng.

c) Đối với nhóm nước thiên nhiên

Biểu khung thuế suất và mức thuế suất cụ thể đối với khoáng sản không kim loại như sau:

STT	Nhóm, loại tài nguyên	Khung thuế suất (%)	Thuế suất (%)
1	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên,	8-10	8

STT	Nhóm, loại tài nguyên	Khung thuế suất (%)	Thuế suất (%)
	nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
2	Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện	2-5	4
3	Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất, kinh doanh, trừ nước quy định tại điểm 1 và điểm 2 Nhóm này		
3.1	Nước mặt		
a	Nước dùng cho sản xuất nước sạch	1-3	1
b	Nước dùng cho mục đích khác	1-3	3
3.2	Nước dưới đất		
a	Nước dùng cho sản xuất nước sạch	3-8	3
b	Nước dùng cho mục đích khác	3-8	5

Do nhóm nước thiên nhiên cũng vừa được điều chỉnh theo Nghị quyết số 712/2013/QH12 theo hướng hạn chế việc quy định mức thuế khác nhau theo mục đích sử dụng đối với cùng một loại tài nguyên, cụ thể là nhóm nước thiên nhiên dùng cho sản xuất, kinh doanh tách thành 2 nhóm (thay cho 4 nhóm như quy định tại Nghị quyết số 928/2010/QH12): (i) nước thiên nhiên dùng cho sản xuất nước sạch: mức thuế suất là 1% nếu sử dụng nước mặt và 3% nếu sử dụng nước dưới đất như trước đây; và (ii) nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác: mức thuế suất 3% nếu sử dụng nước mặt (trước đây là 1%, 3%) và 5% nếu sử dụng nước dưới đất (trước đây là 3%, 5% và 6%). Đối với nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện, tăng từ 2% lên 4%. Do đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ không điều chỉnh thuế suất thuế tài nguyên đối với nhóm nước thiên nhiên.

2. Đối với nhóm hải sản tự nhiên

Luật thuế tài nguyên quy định khung thuế suất đối với nhóm hải sản tự nhiên là từ 1-10%, trong đó ngọc trai, bào ngư, hải sâm là từ 6-10% và hải sản tự nhiên khác là từ 1-5%. Tuy nhiên, Luật thuế tài nguyên cũng quy định miễn thuế đối với hải sản tự nhiên. Việc quy định miễn thuế tài nguyên đối với hải sản tự nhiên từ trước đến nay là phù hợp với chính sách ưu đãi của Đảng và Nhà nước đối với ngư dân. Theo đó, Nghị quyết số 712/2013/QH13 không điều chỉnh mức thuế suất đối với nhóm hải sản tự nhiên. Vì vậy, Bộ Tài chính trình Chính phủ tiếp tục giữ mức thuế suất thuế tài nguyên đối với hải sản tự nhiên như Nghị quyết số 712/2013/QH13.

3. Nhóm yến sào thiên nhiên

Yến sào thiên nhiên là nguồn tài nguyên quý hiếm mang lại lợi ích kinh tế lớn. Luật thuế tài nguyên quy định khung thuế suất thuế tài nguyên đối với yến sào thiên nhiên là 10-20%, mức thuế suất cụ thể là 20%. Với mức thuế suất trần hiện hành, việc thực hiện thu thuế tài nguyên đối với nhóm yến sào thiên nhiên từ trước đến nay chưa có vướng mắc trong quá trình thực hiện (Nghị quyết số 712/2013/QH13 cũng không điều chỉnh mức thuế suất đối với nhóm này). Do đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ không điều chỉnh mức thuế suất thuế tài nguyên đối với nhóm yến sào thiên nhiên.

4. Nhóm dầu thô và khí thiên nhiên, khí than

Luật thuế tài nguyên quy định khung mức thuế suất thuế tài nguyên đối với dầu thô là từ 6-40%; khí thiên nhiên, khí than là từ 1-30%. Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 vẫn giữ mức thuế suất cụ thể đối với nhóm này như Nghị quyết số 928/2010/UBTVQH12, cụ thể là 7% đến 29% đối với dầu thô và từ 1% đến 10% đối với khí thiên nhiên, khí than.

Trong quá trình xây dựng Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13, có ý kiến đề nghị tăng mức thuế suất thuế tài nguyên đối với dầu thô, tuy nhiên UBTVQH đề nghị không điều chỉnh vì: việc khai thác dầu, khí hiện nay được thực hiện theo các dự án và do Chính phủ hoặc cơ quan được Chính phủ ủy quyền đứng ra ký kết hợp đồng riêng, trong đó mức thuế suất áp dụng đối với dầu, khí đã được quy định cụ thể trong hợp đồng theo Biểu thuế suất quy định; Đối với các khu vực chưa khai thác, chưa ký hợp đồng khai thác phần lớn là khu vực có điều kiện khai thác khó khăn hơn so với các dự án hiện tại. Đến nay, việc quy định mức thuế suất đối với nhóm dầu thô và khí thiên nhiên, khí than vẫn đảm bảo phù hợp, chưa có vướng mắc trong quá trình thực hiện. Vì vậy, Bộ Tài chính trình Chính phủ giữ mức thuế suất thuế tài nguyên đối với nhóm dầu thô và khí thiên nhiên, khí than như hiện hành.

5. Đối với nhóm sản phẩm của rừng tự nhiên:

a) Đối với sản phẩm chính của rừng tự nhiên (gỗ các loại)

Theo Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 thì các sản phẩm chính của rừng tự nhiên (gỗ các loại) được chia làm 8 loại để đánh thuế với mức thuế suất trần trong khung thuế suất, cụ thể: Gỗ nhóm I là 35% (khung thuế suất là 25-35%); gỗ nhóm II là 30% (khung thuế suất là 20-30%); gỗ nhóm III, IV là 20% (khung thuế suất là 15-20%); gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác là 15% (khung thuế suất là 10-15%).

Số thu thuế tài nguyên đối với sản phẩm của rừng tự nhiên bình quân giai đoạn 2011-2013 chỉ khoảng 166 tỷ đồng, chiếm 0,38% tổng thu thuế tài nguyên (chủ yếu thu từ việc tận thu, tận dụng các sản phẩm của rừng tự nhiên và thu từ các sản phẩm khác của rừng tự nhiên). Do đó, cùng với chủ trương cấm khai thác chính rừng tự nhiên như hiện nay (việc khai thác chỉ được thực hiện tại các khu vực đã được phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững và việc khai thác tận dụng trên diện tích rừng sản xuất được Nhà nước giao); Để giúp chủ rừng nâng cao thu nhập, đảm bảo cuộc sống từ rừng và tiếp tục gắn bó với rừng, đồng thời khuyến khích và thu hút chủ rừng tích cực tham gia vào công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng tự nhiên, từ đó nâng cao chất lượng rừng tự nhiên đạt tiêu chuẩn để được cấp chứng chỉ rừng bền vững, Bộ Tài chính trình Chính phủ giảm mức thuế suất thuế tài nguyên đối với gỗ rừng tự nhiên từ mức trần như hiện hành xuống mức sàn trong khung thuế suất, cụ thể:

- Gỗ nhóm I: giảm từ 35% xuống 25%;
- Gỗ nhóm II: giảm từ 30% xuống 20%;
- Gỗ nhóm III, IV: giảm từ 20% xuống 15%;

- Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác: giảm từ **15% xuống 10%**.

Với việc điều chỉnh giảm thuế suất thuế tài nguyên đối với gỗ rừng tự nhiên như trên số thu thuế tài nguyên dự kiến giảm khoảng 13,1 tỷ đồng. Mặc dù mức giảm 13,1 tỷ đồng là không nhiều đối với ngân sách nhà nước, nhưng lại là nguồn thu nhập đáng kể cho các chủ rừng, đặc biệt là đối với hộ gia đình, cá nhân ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; từ đó góp phần ổn định cuộc sống của chủ rừng, giúp chủ rừng yên tâm, gắn bó lâu dài với rừng và tích cực đầu tư, bảo vệ, phát triển rừng, làm tăng chất lượng cũng như trữ lượng các sản phẩm rừng tự nhiên, gia tăng giá trị sản phẩm rừng tự nhiên khai thác. Theo đó, về lâu dài số thu ngân sách nhà nước sẽ tăng lên.

b) Đối với các sản phẩm khác của rừng tự nhiên

Mức thuế suất thuế tài nguyên hiện hành đối với các sản phẩm khác của rừng tự nhiên đều đang ở mức sàn trong khung thuế suất, cụ thể:

- Cành, ngọn, gốc, rễ: khung thuế suất từ 10-20%, mức thuế suất cụ thể là 10%.

- Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô: khung thuế suất từ 10-15%, mức thuế suất cụ thể là 10%.

- Hồi, quế, sa nhân, thảo quả: khung thuế suất từ 10-15%, mức thuế suất cụ thể là 10%.

- Trầm hương, kỳ nam: khung thuế suất từ 25-30%, mức thuế suất cụ thể là 25%.

- Sản phẩm khác của rừng tự nhiên: khung thuế suất từ 5-15%, mức thuế suất cụ thể là 5%.

- Riêng mức thuế suất đối với củi đang ở mức trần trong khung thuế suất (khung thuế suất đối với củi là từ 1-5%, mức thuế suất cụ thể là 5%).

Để đảm bảo mục tiêu đề ra (giúp chủ rừng nâng cao thu nhập, đảm bảo cuộc sống từ rừng và tiếp tục gắn bó với rừng, khuyến khích và thu hút chủ rừng tích cực tham gia vào công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng tự nhiên), cùng với việc điều chỉnh giảm mức thuế suất thuế tài nguyên đối với gỗ rừng tự nhiên như trên, Bộ Tài chính trình Chính phủ giữ mức thuế suất như hiện hành (mức sàn) đối với: Cành, ngọn, gốc, rễ; Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô; Hồi, quế, sa nhân, thảo quả và các sản phẩm khác của rừng tự nhiên.

Riêng đối với củi, mặc dù mức thuế suất cụ thể đang ở mức trần trong khung thuế suất (5%), tuy nhiên, trên thực tế, việc phân biệt giữa củi với cành, ngọn, gốc, rễ là rất khó khăn. Do mức thuế suất cụ thể đối với cành, ngọn, gốc, rễ là 10% và không thể nâng mức thuế suất cụ thể đối với củi, vì vậy, Bộ Tài chính trình Chính phủ giữ mức thuế suất của củi là 5% như hiện hành để đảm bảo phù hợp với mức thuế suất đối với cành, ngọn, gốc, rễ.

Ngoài ra, trầm hương và kỳ nam là 2 loại tài nguyên quý hiếm, có giá trị lớn. Trong thời gian qua nhiều người dân bất chấp nguy hiểm vào rừng tìm kiếm trầm hương và kỳ nam, dẫn đến việc tàn phá cây rừng, làm cho loại cây tạo ra trầm hương có nguy cơ bị tuyệt chủng. Vì vậy, để bảo vệ, hạn chế khai thác tài nguyên quý hiếm, Bộ Tài chính trình Chính phủ tăng mức thuế suất đối với trầm hương, kỳ nam từ **25% lên 30%** (mức trần trần trong khung thuế suất).

Tóm lại, dự thảo Nghị quyết chỉ điều chỉnh mức thuế suất thuế tài nguyên đối với đất làm gạch và nhóm các sản phẩm của rừng tự nhiên, cụ thể:

- Đất làm gạch: tăng từ 10% lên 15%;
- Gỗ nhóm I: giảm từ 35% xuống 25%;
- Gỗ nhóm II: giảm từ 30% xuống 20%;
- Gỗ nhóm III, IV: giảm từ 20% xuống 15%;
- Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác: giảm từ 15% xuống 10%.
- Trầm hương, kỳ nam: tăng từ 25% lên 30%.

Với các mức thuế suất dự kiến điều chỉnh như nêu trên thì số thu thuế tài nguyên thay đổi không đáng kể (tăng khoảng 1 tỷ đồng với giả thiết số thu thuế của các loại tài nguyên khác không thay đổi).

(Dự kiến số thu thuế tài nguyên theo mức thuế suất điều chỉnh tại Phụ lục 2 trình kèm).

3. Về hiệu lực thi hành

Đề nghị hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2016.

IV. Ý KIẾN CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

...

V. Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA BỘ TƯ PHÁP

...

Trên đây là nội dung dự án Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 ngày 16/12/2013 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc ban hành Biểu mức thuế suất thuế tài nguyên.

Bộ Tài chính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, CST (4).

BỘ TRƯỞNG

Đinh Tiến Dũng

PHỤ LỤC 1
SỐ THU THUẾ TÀI NGUYÊN QUA CÁC NĂM
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-BTC ngày tháng năm 2015)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Bình quân 2011-2013
1	Tổng thu Ngân sách nhà nước	595.000	740.500	822.482	719.327
2	Tổng thu thuế nội địa (Không kể thu từ dầu khí)	382.000	494.600	557.564	478.055
3	Tổng thu thuế tài nguyên	39.299	41.312	49.061	43.224
	Tăng so với năm trước	6,60%	5,58%	5,96%	6,01%
			2.013	7.749	
3.1	Thu từ dầu thô và khí thiên nhiên, khí than	32.910	34.126	40.969	36.002
	Tỷ lệ/tổng thu thuế tài nguyên	83,74%	82,60%	83,51%	83,29%
	Số thu	6.389	7.186	8.092	3.611
3.2	Thu từ tài nguyên khác	16,26%	17,40%	16,49%	8,35%
	Tỷ lệ/tổng thu thuế tài nguyên	1,67%	1,45%	1,45%	0,76%
	Tăng so với năm trước		797	906	
3.2.1	Khoáng sản kim loại (trừ vàng, bạc, đá quý)	531	652	770	651
	Tỷ lệ/tổng thu thuế tài nguyên	1,35%	1,58%	1,57%	1,51%
3.2.2	Khoáng sản quý hiếm (vàng, bạc, đá quý)	163	196	228	196
	Tỷ lệ/tổng thu thuế tài nguyên	0,41%	0,47%	0,46%	0,45%
3.2.3	Khoáng sản không kim loại	4.124	4.430	4.760	4.438
	Tỷ lệ/tổng thu thuế tài nguyên	10,49%	10,72%		10,27%
	Số thu	206	172	121	166
3.2.4	Sản phẩm của rừng tự nhiên	0,52%	0,42%	0,25%	0,38%
	Tỷ lệ/tổng thu thuế tài nguyên	0,054%	0,035%	0,022%	0,03%
	Tỷ lệ/tổng thu NSNN	0,035%	0,023%	0,015%	0,02%
	Tăng/giảm so với năm trước		-34	-51	
3.2.5	Nước thiên nhiên	949	1.380	1.617	1.315
	Tỷ lệ/tổng thu thuế tài nguyên	2,41%	3,34%	3,30%	3,04%
3.2.6	Tài nguyên khác	416	356	556	443
	Tỷ lệ/tổng thu thuế tài nguyên	1,06%	0,86%	1,13%	1,02%

(Nguồn: Tổng cục Thuế)

PHỤ LỤC 2
DỰ KIẾN SỐ THU THEO MỨC THUẾ SUẤT ĐIỀU CHỈNH
(Kèm theo Tờ trình số /TT-BTC ngày tháng năm 2015)

Stt	Loại tài nguyên	Sản lượng tính thuế	Giá tính thuế (đồng/ m ³)	Thuế suất (%)		Số thu thuế tài nguyên (tỷ đồng)		Mức tăng/giảm (tỷ đồng)
				Hiện hành	Dự kiến	Hiện hành	Dự kiến	
1	Đất làm gạch	5.538.799	51.295	10%	15%	28,411	42,617	14,206
2	Sản phẩm của rừng tự nhiên					42,614	29,488	-13,126
1.1	Gỗ nhóm I	477,8	5.681.948	35%	25%	0,950	0,679	-0,271
1.2	Gỗ nhóm II	5.782,7	5.094.035	30%	20%	8,837	5,891	-2,946
1.3	Gỗ nhóm III-IV	24.430,3	2.538.846	20%	15%	12,405	9,304	-3,101
1.4	Gỗ nhóm V-VIII	65.908,4	2.065.657	15%	10%	20,422	13,614	-6,808
Tổng								1,080

(Tính toán trên cơ sở số liệu báo cáo của các địa phương)

NGHỊ QUYẾT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NGHỊ QUYẾT SỐ 712/2013/UBTVQH13
VỀ VIỆC BAN HÀNH BIỂU MỨC THUẾ SUẤT THUẾ TÀI NGUYÊN

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13;

Căn cứ Luật thuế tài nguyên số 45/2009/QH12,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1

Sửa đổi mục II và mục III khoản 1 Biểu mức thuế suất thuế tài nguyên ban hành kèm theo Nghị quyết 712/2013/UBTVQH13 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc ban hành biểu mức thuế suất thuế tài nguyên như sau:

STT	Nhóm, loại tài nguyên	Thuế suất (%)
II	Khoáng sản không kim loại	
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	4
2	Đá, sỏi	7
3	Đá nung vôi và sản xuất xi măng	7
4	Đá hoa trắng	9
5	Cát	11
6	Cát làm thủy tinh	13
7	Đất làm gạch	15
8	Gờ-ra-nít (granite)	10
9	Sét chịu lửa	10
10	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite)	12
11	Cao lanh	10
12	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	10
13	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite)	7
14	A-pa-tít (apatit)	5

15	Séc-păng-tin (secpentin)	3
16	Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò	7
17	Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên	9
18	Than nâu, than mỡ	9
19	Than khác	7
20	Kim cương, ru-bi (rubi), sa-phia (sapphire)	22
21	E-mô-rôt (emerald), a-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), ô-pan (opan) quý màu đen	20
22	Adít, rô-đô-lít (rodolite), py-rôp (pyrope), bê-rin (berin), sờ-pi-nen (spinen), tô-paz (topaz)	15
23	Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; cờ-ri-ô-lít (cryolite); ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; phen-sờ-phát (fenspat); birusa; nê-phờ-rít (nephrite)	15
24	Khoáng sản không kim loại khác	5
III	Sản phẩm của rừng tự nhiên	
1	Gỗ nhóm I	25
2	Gỗ nhóm II	20
3	Gỗ nhóm III, IV	15
4	Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác	10
5	Cành, ngọn, gốc, rễ	10
6	Củi	5
7	Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô	10
8	Trầm hương, kỳ nam	30
9	Hồi, quế, sa nhân, thảo quả	10
10	Sản phẩm khác của rừng tự nhiên	5

Điều 2

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Hà Nội, ngày tháng năm 2015

TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH

Nguyễn Sinh Hùng

THUYẾT MINH CHI TIẾT

Dự án Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 ngày 16/12/2013 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc ban hành Biểu mức thuế suất thuế tài nguyên

Thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty nông, lâm nghiệp; Quyết định số 686/QĐ-TTg ngày 11/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chương trình, kế hoạch của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị; Công văn số 6727/VPCP-KTTH ngày 03/9/2014 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Vũ Văn Ninh về việc nghiên cứu, điều chỉnh thuế suất thuế tài nguyên đối với gỗ khai thác rừng tự nhiên, Bộ Tài chính Bộ Tài chính đã tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13. Trên cơ sở đó, Bộ Tài chính đã xây dựng dự án Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 ngày 16/12/2013 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc ban hành Biểu mức thuế suất thuế tài nguyên. Cụ thể như sau:

I. BỐ CỤC DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NGHỊ QUYẾT SỐ 712/2013/UBTVQH13

Dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 ngày 16/12/2013 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc ban hành Biểu mức thuế suất thuế tài nguyên gồm 2 Điều:

Điều 1: Sửa đổi, bổ sung mục II và mục III khoản 1 Biểu mức thuế suất thuế tài nguyên ban hành kèm theo Nghị quyết 712/2013/UBTVQH13 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc ban hành biểu mức thuế suất thuế tài nguyên.

Điều 2: Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

II. NỘI DUNG SỬA ĐỔI BIỂU MỨC THUẾ SUẤT THUẾ TÀI NGUYÊN

Trên cơ sở tổng kết, đánh giá và mục tiêu, yêu cầu ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13¹; đồng thời do Nghị

¹ Mục tiêu, yêu cầu ban hành Nghị quyết: 1. Phù hợp với tiến trình đổi mới cơ chế quản lý, bảo vệ, khai thác và phát triển rừng theo Nghị quyết số 30-NQ/TW; 2. Khuyến khích, thu hút các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư được nhà nước giao quản lý rừng tích cực tham gia vào công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng tự nhiên; 3. Khuyến khích phát triển sản xuất và sử dụng vật liệu không nung thay thế gạch đất sét nung, góp phần bảo vệ, khai thác hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên.

quyết số 712/2013/UBTVQH13 mới được ban hành và đã điều chỉnh tăng mức thuế suất thuế tài nguyên đối với một số loại tài nguyên (khi xây dựng Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13, Chính phủ đã đề xuất tăng thuế suất cao đối với các tài nguyên không tái tạo được, các tài nguyên quý hiếm như vàng, sắt, đồng nhưng Ủy ban thường vụ Quốc hội không đồng ý. Ngoài ra, Ủy ban thường vụ Quốc hội đề nghị trong thời gian tới phải đảm bảo tính ổn định của chính sách). Do đó, việc điều chỉnh mức thuế suất thuế tài nguyên chỉ tập trung vào nhóm sản phẩm của rừng tự nhiên. Ngoài ra, có điều chỉnh thêm mức thuế suất thuế tài nguyên đối với đất làm gạch để tiếp tục khuyến khích phát triển sản xuất và sử dụng vật liệu không nung thay thế gạch đất sét nung. Nội dung cụ thể của dự án Nghị quyết như sau:

1. Đối với đất làm gạch

Trong những năm qua, Chính phủ đã tập trung chỉ đạo phát triển vật liệu xây dựng không nung để thay thế gạch đất sét nung, hạn chế sử dụng đất sét và than (nguồn tài nguyên không tái tạo), tận dụng phế thải của các ngành công nghiệp như tro, xỉ ..., góp phần tiết kiệm năng lượng và giảm lượng chất rắn, khí thải CO₂ gây ô nhiễm môi trường. Để phát triển vật liệu không nung, đảm bảo hài hòa lợi ích của Nhà nước và lợi ích của doanh nghiệp đang sản xuất gạch từ đất sét nung trong giai đoạn đầu của lộ trình đưa vào sản xuất, thay thế gạch từ đất sét nung, Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 đã điều chỉnh tăng mức thuế suất đối với đất làm gạch từ 7% lên 10%. Theo báo cáo của Bộ Xây dựng đến nay sản lượng vật liệu không nung được sản xuất và sử dụng đạt 29% tổng sản lượng vật liệu năm 2014 (vượt mục tiêu 20-25% đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt).

Để tiếp tục khuyến khích phát triển sản xuất và sử dụng gạch bằng vật liệu không nung thay cho gạch từ đất sét nung, đạt và vượt mục tiêu phát triển vật liệu không nung đến năm 2020 đã đề ra (30-40%); góp phần giảm ô nhiễm môi trường, tiết kiệm và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên, dự thảo Nghị quyết điều chỉnh mức thuế suất thuế tài nguyên đối với đất làm gạch từ 10% lên 15% (mức trần trong khung thuế suất).

Với việc tăng mức thuế suất đối với đất làm gạch nêu trên, số thu thuế tài nguyên dự kiến tăng khoảng 14,2 tỷ đồng.

2. Đối với sản phẩm chính của rừng tự nhiên (gỗ các loại)

Theo Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 thì các sản phẩm chính của rừng tự nhiên (gỗ các loại) được chia làm 8 loại để đánh thuế với mức thuế suất trần trong khung thuế suất, cụ thể: Gỗ nhóm I (35%); gỗ nhóm II (30%); gỗ nhóm III, IV (20%); gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác (15%).

Số thu thuế tài nguyên đối với sản phẩm của rừng tự nhiên bình quân giai đoạn 2011-2013 chỉ khoảng 166 tỷ đồng, chiếm 0,38% tổng thu thuế tài nguyên (chủ yếu thu từ việc tận thu, tận dụng các sản phẩm của rừng tự nhiên và thu từ các sản phẩm khác của rừng tự nhiên). Do đó, cùng với chủ trương cấm khai thác chính rừng tự nhiên như hiện nay (việc khai thác chỉ được thực hiện tại các

khu vực đã được phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững và việc khai thác tận dụng trên diện tích rừng sản xuất được Nhà nước giao); Để giúp chủ rừng nâng cao thu nhập, đảm bảo cuộc sống từ rừng và tiếp tục gắn bó với rừng, đồng thời khuyến khích và thu hút chủ rừng tích cực tham gia vào công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng tự nhiên, từ đó nâng cao chất lượng rừng tự nhiên đạt tiêu chuẩn để được cấp chứng chỉ rừng bền vững, Bộ Tài chính trình Chính phủ giảm mức thuế suất thuế tài nguyên đối với gỗ rừng tự nhiên từ mức trần như hiện hành xuống mức sàn trong khung thuế suất, cụ thể:

- Gỗ nhóm I: giảm từ **35% xuống 25%**;
- Gỗ nhóm II: giảm từ **30% xuống 20%**;
- Gỗ nhóm III, IV: giảm từ **20% xuống 15%**;
- Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác: giảm từ 15% xuống 10%.

Với việc điều chỉnh giảm thuế suất thuế tài nguyên đối với gỗ rừng tự nhiên như trên số thu thuế tài nguyên đối với gỗ rừng tự nhiên giảm khoảng 13,1 tỷ đồng. Mặc dù mức giảm 13,1 tỷ đồng là không nhiều đối với ngân sách nhà nước, nhưng lại là nguồn thu nhập đáng kể cho các chủ rừng, đặc biệt là đối với hộ gia đình, cá nhân ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; từ đó góp phần ổn định cuộc sống của chủ rừng, giúp chủ rừng yên tâm, gắn bó lâu dài với rừng và tích cực đầu tư, bảo vệ, phát triển rừng, làm tăng chất lượng cũng như trữ lượng các sản phẩm rừng tự nhiên, gia tăng giá trị sản phẩm rừng tự nhiên khai thác. Theo đó, về lâu dài số thu ngân sách nhà nước sẽ tăng lên.

b) Đối với các sản phẩm khác của rừng tự nhiên

Do các sản phẩm khác của rừng tự nhiên đều đang ở mức sàn trong khung thuế suất, cụ thể:

- Cành, ngọn, gốc, rễ: khung thuế suất từ 10-20%, mức thuế suất cụ thể là 10%.
- Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô: khung thuế suất từ 10-15%, mức thuế suất cụ thể là 10%.
- Hồi, quế, sa nhân, thảo quả: khung thuế suất từ 10-15%, mức thuế suất cụ thể là 10%.
- Trầm hương, kỳ nam: khung thuế suất từ 25-30%, mức thuế suất cụ thể là 25%.
- Sản phẩm khác của rừng tự nhiên: khung thuế suất từ 5-15%, mức thuế suất cụ thể là 5%.
- Riêng mức thuế suất đối với củi đang ở mức trần trong khung thuế suất (khung thuế suất đối với củi là từ 1-5%, mức thuế suất cụ thể là 5%).

Để đảm bảo mục tiêu đề ra (giúp chủ rừng nâng cao thu nhập, đảm bảo cuộc sống từ rừng và tiếp tục gắn bó với rừng, khuyến khích và thu hút chủ rừng tích cực tham gia vào công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng tự nhiên), cùng với việc điều chỉnh giảm mức thuế suất thuế tài nguyên đối với gỗ rừng tự nhiên

như trên, Bộ Tài chính trình Chính phủ giữ mức thuế suất như hiện hành (mức sàn) đối với: Cành, ngọn, gốc, rễ; Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô; Hồi, quế, sa nhân, thảo quả và các sản phẩm khác của rừng tự nhiên.

Riêng đối với củi, mặc dù mức thuế suất cụ thể đang ở mức trần trong khung thuế suất (5%), tuy nhiên, trên thực tế, việc phân biệt giữa củi với cành, ngọn, gốc, rễ là rất khó khăn. Do mức thuế suất cụ thể đối với cành, ngọn, gốc, rễ là 10% và không thể nâng mức thuế suất cụ thể đối với củi, vì vậy, Bộ Tài chính trình Chính phủ giữ mức thuế suất của củi là 5% như hiện hành để đảm bảo phù hợp với mức thuế suất đối với cành, ngọn, gốc, rễ.

Ngoài ra, trầm hương và kỳ nam là 2 loại tài nguyên quý hiếm, có giá trị lớn. Trong thời gian qua nhiều người dân bất chấp nguy hiểm vào rừng tìm kiếm trầm hương và kỳ nam, dẫn đến việc tàn phá cây rừng, làm cho loại cây tạo ra trầm hương có nguy cơ bị tuyệt chủng. Vì vậy, để bảo vệ, hạn chế khai thác tài nguyên quý hiếm, Bộ Tài chính trình Chính phủ tăng mức thuế suất đối với trầm hương, kỳ nam từ **25% lên 30%** (mức trần).

Tóm lại, dự thảo Nghị quyết chỉ điều chỉnh mức thuế suất thuế tài nguyên đối với đất làm gạch và nhóm các sản phẩm của rừng tự nhiên, cụ thể:

- Đất làm gạch: tăng từ 10% lên 15%;
- Gỗ nhóm I: giảm từ 35% xuống 25%;
- Gỗ nhóm II: giảm từ 30% xuống 20%;
- Gỗ nhóm III, IV: giảm từ 20% xuống 15%;
- Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác: giảm từ 15% xuống 10%.
- Trầm hương, kỳ nam: tăng từ 25% lên 30%.

Với các mức thuế suất dự kiến điều chỉnh như nêu trên thì số thu thuế tài nguyên thay đổi không đáng kể (tăng khoảng 1 tỷ đồng với giả thiết số thu thuế của các loại tài nguyên khác không thay đổi).

(Dự kiến số thu thuế tài nguyên theo mức thuế suất điều chỉnh tại Phụ lục 2 trình kèm theo Tờ trình số TTr-BTC ngày tháng năm 2015 của Bộ Tài chính)

Trên đây là thuyết minh chi tiết dự án Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 ngày 16/12/2013 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc ban hành Biểu mức thuế suất thuế tài nguyên./.

BỘ TÀI CHÍNH

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG

**Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13
ngày 16/12/2013 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban
hành Biểu mức thuế suất thuế tài nguyên**

Luật thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 được Quốc hội thông qua ngày 25/11/2009, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2010. Tại khoản 3 Điều Luật thuế tài nguyên giao Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH) quy định mức thuế suất cụ thể đối với từng loại tài nguyên trong từng thời kỳ. Qua hơn 4 năm triển khai thực hiện, mức thuế suất thuế tài nguyên được điều chỉnh một lần theo Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 ngày 16/12/2013 của UBTVQH về việc ban hành Biểu mức thuế suất thuế tài nguyên, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/02/2014 (thay thế Nghị quyết số 928/2010/UBTVQH12 ngày 19/4/2010 của UBTVQH). Việc điều chỉnh mức thuế suất thuế tài nguyên theo hướng ngày càng tạo thuận lợi cho người nộp thuế, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với tài nguyên, đảm bảo hài hòa các nhóm lợi ích và phù hợp với tình hình thực tế.

Thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty nông, lâm nghiệp; Quyết định số 686/QĐ-TTg ngày 11/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chương trình, kế hoạch của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị; Bộ Tài chính đã xây dựng dự án Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 ngày 16/12/2013 của UBTVQH về việc ban hành Biểu mức thuế suất thuế tài nguyên (sau đây gọi chung là dự án Nghị quyết). Dự kiến kết quả đạt được, những khó khăn và biện pháp triển khai thi hành Nghị quyết, cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ DỰ KIẾN ĐẠT ĐƯỢC

1. Thực hiện chủ trương, quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước

- Việc ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 sẽ đảm bảo thực hiện chủ trương, quan điểm chỉ đạo của Bộ Chính trị, của Thủ tướng Chính phủ về chủ trương tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp, cụ thể:

+ Thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp, trong đó đã đưa ra nhiệm vụ, giải pháp "*ngiên cứu giảm thuế suất và để lại thuế tài nguyên gỗ khai thác rừng tự nhiên*".

+ Thực hiện Quyết định số 686/QĐ-TTg ngày 11/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chương trình, kế hoạch của Chính phủ thực hiện Nghị 30-NQ/TW, trong đó giao Bộ Tài chính thực hiện "*nguyên cứu, kiến nghị việc giảm thuế suất và để lại thuế tài nguyên gỗ khai thác rừng tự nhiên*".

- Việc ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 tiếp tục thực hiện chủ trương, quan điểm chỉ đạo của Bộ Chính trị, của Thủ tướng Chính phủ về phát triển vật liệu xây dựng không nung, hạn chế phát triển, sử dụng gạch đất sét nung tại Quyết định số 567/QĐ-TTg ngày 28/4/2010 của Thủ tướng Chính phủ và Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 16/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Góp phần khuyến khích, thu hút các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư được nhà nước giao quản lý rừng tích cực tham gia vào công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng

Theo đánh giá của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trong 5 năm (từ 2009-2014), mật độ che phủ rừng (bao gồm cả cây cao su trên đất lâm nghiệp) liên tục tăng từ 39,1% lên 41% năm 2013, trong đó: diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng là 13.537.925 ha đạt độ che phủ 39,71%. Tuy nhiên, chất lượng và tính đa dạng sinh học của rừng tự nhiên tiếp tục bị suy giảm (80% diện tích rừng tự nhiên là rừng nghèo và rừng non mới phục hồi năng suất thấp), khả năng cung cấp gỗ lớn cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu là rất hạn chế (do tỷ lệ cây gỗ có đường kính lớn thấp, 90% trữ lượng gỗ thuộc các nhóm gỗ tạp từ nhóm V-VIII, gỗ nhóm IV-I chỉ chiếm 10%).

Hiện nay và trong thời gian tới, việc khai thác rừng chủ yếu được thực hiện theo phương thức quản lý rừng bền vững và khai thác tận thu, tận dụng trên các diện tích rừng được giao; đồng thời nhà nước cũng sẽ đẩy mạnh giao khoán rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư (sau đây gọi chung là chủ rừng) quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo nguyên tắc chịu trách nhiệm quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và được hưởng lợi từ việc quản lý, chăm sóc, bảo vệ và phát triển rừng. Để khuyến khích các chủ rừng gắn bó với rừng, tích cực tham gia vào công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng tự nhiên thì cần phải đảm bảo cuộc sống của chủ rừng bằng nguồn thu từ rừng. Do đó, việc điều chỉnh giảm thuế suất thuế tài nguyên đối với gỗ rừng tự nhiên sẽ có tác động tích cực trong việc tăng thu nhập của chủ rừng, giúp các chủ rừng ổn định cuộc sống, từ đó giúp chủ rừng yên tâm, gắn bó lâu dài với rừng và tích cực đầu tư, bảo vệ, phát triển rừng, làm tăng chất lượng cũng như trữ lượng các sản phẩm rừng tự nhiên, gia tăng giá trị sản phẩm rừng tự nhiên khai thác.

3. Góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên đất nông nghiệp, bảo vệ môi trường

Theo Bộ Xây dựng, nhu cầu sử dụng vật liệu xây dựng ở nước ta vào năm 2015, 2020 tương ứng là 24 và 33 tỷ viên gạch. Để sản xuất 1 tỷ viên gạch đất sét nung chúng ta phải tiêu tốn 1,5 triệu m³ đất sét (tương đương 75 ha đất khai thác ở độ sâu 2m), 150 ngàn tấn than và thải ra môi trường 0,57 triệu tấn CO₂. Như vậy, tính đến năm 2020, mỗi năm phải tiêu tốn 50 triệu m³ đất sét (tương

đương 2.500 ha đất khai thác ở độ sâu 2m), 5 triệu tấn than và thải ra môi trường 19 triệu tấn CO₂. Điều này sẽ gây ô nhiễm môi trường, hiệu ứng nhà kính, ảnh hưởng đến an ninh lương thực.

Ngoài ra, theo quy hoạch của ngành điện, việc phát triển các nhà máy nhiệt điện đến năm 2020, mỗi năm sẽ thải ra khoảng 30-40 triệu tấn tro, xỉ gây ô nhiễm môi trường. Việc sản xuất vật liệu không nung sẽ sử dụng các phế thải của các ngành công nghiệp như tro, xỉ, mặt đá... do đó, việc phát triển sản xuất vật liệu không nung sẽ góp phần giảm một lượng đáng kể các chất thải rắn ra môi trường, làm giảm ô nhiễm môi trường.

Như vậy, thực hiện điều chỉnh tăng thuế tài nguyên đối với đất làm gạch là giải pháp cần thiết nhằm tiếp tục khuyến khích phát triển sản xuất và sử dụng gạch bằng vật liệu không nung để thay cho gạch từ đất sét nung, tiết kiệm đất nông nghiệp, góp phần bảo đảm an ninh lương thực, giảm thiểu khí phát thải gây hiệu ứng nhà kính và ô nhiễm môi trường, giảm chi phí xử lý phế thải của các ngành công nghiệp, tiết kiệm nhiên liệu than, đem lại hiệu quả kinh tế chung cho toàn xã hội.

4. Tác động về kinh tế - xã hội nơi có tài nguyên rừng tự nhiên được khai thác.

- Về phương diện phát triển kinh tế:

Tài nguyên rừng tự nhiên thường tập trung chủ yếu ở những vùng sâu, vùng xa, nơi có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, giao thông không thuận lợi. Việc giảm mức thuế suất thuế tài nguyên đối với rừng tự nhiên sẽ góp phần nâng cao đời sống chủ rừng; khuyến khích, thu hút các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tham gia đầu tư, phát triển rừng; tạo thêm nguồn lực tài chính cho các chủ rừng có thêm vốn để duy trì hoạt động trong thời gian chờ khai thác rừng và đầu tư vào sản xuất, chế biến các mặt hàng lâm sản. Từ đó, tạo ra việc làm và góp phần tạo ra sự tăng trưởng kinh tế của vùng có tài nguyên khai thác.

- Về phương diện quản lý nhà nước đối tài nguyên rừng:

Tài nguyên rừng được coi là tài nguyên có thể tái tạo được nhưng nếu khai thác không hợp lý sẽ dẫn đến cạn kiệt tài nguyên. Việc quản lý rừng, bên cạnh các công cụ quản lý hành chính nhà nước như cấp giấy phép khai thác... thì thuế tài nguyên là một trong những công cụ hữu hiệu để Nhà nước kiểm soát hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên rừng, từ đó có định hướng sử dụng tài nguyên hợp lý, hiệu quả, bảo vệ nguồn tài nguyên.

Theo quy định, thuế tài nguyên (trừ dầu khí) là nguồn thu để lại cho ngân sách địa phương 100%. Việc điều chỉnh giảm mức thuế suất thuế tài nguyên đối với rừng tự nhiên sẽ có tác động trực tiếp làm giảm thu ngân sách địa phương. Do đó, để đảm bảo số thu ngân sách thì các cơ quan quản lý trên địa phương sẽ phải tăng cường công tác quản lý đối với hoạt động khai thác tài nguyên, hạn chế khai thác trái phép.

5. Tác động đối với thu ngân sách nhà nước

Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 dự kiến có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2016. Theo ước tính, với việc điều chỉnh mức thuế suất thuế tài nguyên đối với đất làm gạch và nhóm các sản phẩm của rừng tự nhiên thì số thu ngân sách nhà nước cơ bản sẽ không thay đổi (chỉ tăng khoảng 1 tỷ đồng) do số thu thuế tài nguyên đối với đất làm gạch tăng lên sẽ bù vào số thu thuế tài nguyên đối với gỗ các loại giảm xuống, cụ thể:

- Đất làm gạch: số thu dự kiến khoảng 42,617 tỷ đồng, tăng 14,206 tỷ đồng.

- Gỗ các loại: số thu dự kiến khoảng 29,488 tỷ đồng, giảm 13,126 tỷ đồng. Trong đó:

- + Gỗ nhóm I: số thu dự kiến khoảng 0,679 tỷ đồng, giảm 0,271 tỷ đồng

- + Gỗ nhóm II: số thu dự kiến khoảng 5,891 tỷ đồng, giảm 2,946 tỷ đồng.

- + Gỗ nhóm III-IV: số thu dự kiến khoảng 9,304 tỷ đồng, giảm 3,101 tỷ đồng.

- + Gỗ nhóm V-VIII: số thu dự kiến khoảng 13,614 tỷ đồng, giảm 6,808 tỷ đồng.

Về lâu dài, việc giảm mức thuế tài nguyên đối với gỗ rừng tự nhiên các loại sẽ có tác động hỗ trợ tâm lý chủ rừng yên tâm đầu tư phát triển trong dài hạn, từ đó nâng cao chất lượng, trữ lượng sản phẩm rừng tự nhiên, tăng giá trị

II. DỰ BÁO NHỮNG KHÓ KHĂN VÀ CÁC BIỆN PHÁP TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Dự báo những khó khăn

- Công tác quản lý hoạt động khai thác các sản phẩm của rừng tự nhiên nói chung và quản lý thu thuế tài nguyên nói riêng hiện nay còn gặp nhiều khó khăn do các khu vực có rừng tự nhiên thường ở vùng sâu, vùng xa, nơi có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, giao thông không thuận lợi. Từ đó, các thông tin chính sách liên quan đến việc hỗ trợ phát triển rừng nói chung và chính sách giảm thuế suất thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên khó có thể đến ngay với các chủ rừng.

- Việc đầu tư phát triển, phục hồi rừng tự nhiên đòi hỏi lượng vốn đầu tư để duy trì trong một thời gian dài. Tuy nhiên vì mục tiêu lợi nhuận, các chủ rừng sẽ có xu hướng rút ngắn thời gian đầu tư vào rừng để khai thác, từ đó giảm tính hiệu quả của chính sách.

- Việc điều chỉnh tăng các mức thuế đối với đất làm gạch (tăng từ 10% lên 15%) sẽ làm tăng giá bán của sản phẩm, gây khó khăn nhất định cho doanh nghiệp, nhưng doanh nghiệp có thể điều chỉnh sản xuất nhất là việc đầu tư đổi mới công nghệ, phương thức sản xuất để chuyển dần từ sản xuất gạch từ đất sét nung sang gạch bằng vật liệu không nung.

2. Các biện pháp triển khai thực hiện

Từ những mặt thuận lợi, khó khăn dự kiến sẽ phát sinh nêu trên, để triển khai tốt Nghị quyết này cần phải:

- Có sự chỉ đạo sát sao của các cấp uỷ Đảng từ Trung ương xuống cơ sở, các cấp chính quyền; sự phối kết hợp chặt chẽ của các cơ quan, đoàn thể.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách của Đảng, nhà nước đến người dân.

- Thực hiện đồng bộ các chính sách hỗ trợ cho chủ rừng yên tâm bỏ vốn để chăm sóc và phát triển rừng, chính sách khuyến khích sản xuất và ưu tiên sử dụng gạch bằng vật liệu không nung như chính sách hỗ trợ tín dụng, chính sách ưu đãi về thuế, chính sách giao đất, cho thuê đất...

Trên đây là báo cáo đánh giá tác động dự án Nghị quyết của sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 ngày 16/12/2013 của UBTVQH về việc ban hành Biểu mức thuế suất thuế tài nguyên./.

BỘ TÀI CHÍNH

Hà Nội, ngày tháng năm 2015

BÁO CÁO TỔNG KẾT, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN
Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 của Ủy ban thường vụ Quốc hội
về việc ban hành Biểu mức thuế suất thuế tài nguyên

Ngày 25/11/2009, tại kỳ họp thứ 6 Quốc hội khoá XII đã thông qua Luật thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2010. Để triển khai thi hành Luật, UBTVQH đã ban hành Nghị quyết số 928/2010/UBTVQH12 ngày 19/4/2010, Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 ngày 16/12/2013 (thay thế Nghị quyết số 928/2010/UBTVQH12) về việc ban hành Biểu mức thuế suất thuế tài nguyên.

Ngày 12/3/2014, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 30-NQ/TW về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty nông, lâm nghiệp, trong đó đưa ra giải pháp nghiên cứu giảm thuế suất thuế tài nguyên đối với gỗ khai thác rừng tự nhiên.

Ngày 11/5/2014, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 686/QĐ-TTg về chương trình, kế hoạch của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị, trong đó giao Bộ Tài chính nghiên cứu, kiến nghị việc giảm thuế suất thuế tài nguyên đối với gỗ khai thác rừng tự nhiên.

Thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW của Bộ Chính trị, Quyết định số 686/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, để đưa ra phương án điều chỉnh thuế suất thuế tài nguyên đối với gỗ rừng tự nhiên cho phù hợp với hoạt động quản lý và khai thác rừng tự nhiên trong thời gian tới, Bộ Tài chính đã có Công văn số 12869/BTC-CST ngày 12/9/2014 gửi Bộ TNMT, Bộ NN&PTNT và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đề nghị tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện chính sách thuế tài nguyên. Trên cơ sở ý kiến của các Bộ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Bộ Tài chính tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 như sau:

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM CỦA RỪNG TỰ NHIÊN

I. Tình hình quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác sản phẩm rừng tự nhiên

1. Diện tích rừng tự nhiên và trữ lượng các loại gỗ rừng tự nhiên

Theo các Quyết định công bố hiện trạng rừng toàn quốc của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn thì diện tích rừng tự nhiên ở nước ta hiện nay khoảng 10,4 triệu ha (cụ thể năm 2011 là 10.285.383 ha, năm 2012 là

10.423.844 ha; năm 2014 là 10.398.160 ha), chiếm khoảng 75% diện tích rừng cả nước, chủ yếu phân bố ở Tây Nguyên, Đông Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Trong 63 tỉnh, thành phố có 54 tỉnh có rừng tự nhiên và 9 tỉnh không có rừng tự nhiên (gồm: Bắc Ninh, Hưng Yên, Nam Định, Thái Bình, Đồng Tháp, Tiền Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, Vĩnh Long). Trữ lượng gỗ rừng tự nhiên của cả nước vào khoảng 862 triệu m³.

(Diện tích rừng tự nhiên của các tỉnh tại Biểu số 1 kèm theo)

2. Tình hình khai thác các sản phẩm của rừng tự nhiên

Từ năm 2011 đến nay, việc khai thác gỗ rừng tự nhiên được thực hiện theo chỉ tiêu do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, cụ thể:

- Năm 2011: thực hiện theo Văn bản số 2180/TTG-KTN ngày 29/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chỉ tiêu sản lượng khai thác gỗ rừng tự nhiên năm 2011, Công văn số 51/BNN-TCLN ngày 10/1/2011 và Công văn số 1034/BNN-TCLN ngày 19/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn. Theo đó sản lượng khai thác gỗ rừng tự nhiên được phân bổ cho các tỉnh như sau: Tỉnh Thanh Hóa: 6.000m³; Tỉnh Kon Tum: 6.000 m³; Tỉnh Gia Lai: 26.600 m³; Bình Định: 4.000m²; Tỉnh Đắk Nông: 21.000 m³; Hà Tĩnh; Khánh Hòa...

- Năm 2012: sản lượng gỗ khai thác được phê duyệt là 200.000 m³. Trong đó: Đắk Lắk là 14.000 m³; Đắk Nông: 29.000m²; Thanh Hóa: 6.000m³; Hà Tĩnh; Khánh Hòa...

- Năm 2013: Theo Thông báo của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn thì năm 2013 có 9 tỉnh được khai thác chính gỗ rừng tự nhiên với sản lượng khai thác là 70.200 m³, cụ thể: Quảng Bình, Khánh Hòa, Đắk Lắk: 12.000m³/tỉnh; Đắk Nông: 11.000m³; Gia Lai: 6.200m³; Nghệ An: 6.000m³; Bình Định, Ninh Thuận: 4.000m³; Huế: 3.000m³.

- Năm 2014: Theo Thông báo số 456/TB-VPCP ngày 25/12/2013 của Văn Phòng Chính phủ về việc thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng tại cuộc họp thường trực Chính phủ về Đề án tăng cường quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2013-2020 thì Thường trực Chính phủ thống nhất lựa chọn phương án: dừng khai thác chính gỗ rừng tự nhiên trên phạm vi cả nước; trừ hai (02) khu vực đã được phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng quốc tế về quản lý rừng bền vững; việc khai thác tận dụng trên diện tích rừng sản xuất được nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư.

Thực tế, các địa phương đã thực hiện đóng cửa rừng, không thực hiện khai thác chính sản phẩm của rừng tự nhiên từ nhiều năm nay. Việc khai thác gỗ rừng tự nhiên chủ yếu được thực hiện theo chỉ tiêu kế hoạch do Thủ tướng Chính phủ và Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn giao nhằm quản lý rừng bền vững theo phương án phê duyệt. Ngoài ra, các địa phương có thực hiện cấp giấy phép cho các hộ gia đình, cá nhân thực hiện khai thác nhỏ, lẻ hoặc cấp giấy phép để khai thác tận thu, tận dụng gỗ trên những diện tích rừng chuyển đổi để

giải phóng mặt bằng xây dựng các công trình dân sinh, đường giao thông.... Cụ thể, trong tổng số 49/54 tỉnh có rừng tự nhiên thì:

- 21 tỉnh không thực hiện khai thác sản phẩm của rừng tự nhiên do cấm khai thác (bao gồm cả 7 tỉnh có số thu thuế tài nguyên từ việc tịch thu, thanh lý sản phẩm rừng tự nhiên là Hà Giang, Phú Thọ, Bình Dương, Kiên Giang, Hồ Chí Minh, Phú Yên và Cà Mau).

- 14 tỉnh không thực hiện khai thác chính rừng tự nhiên, chỉ thực hiện khai thác tận thu, tận dụng và khai thác nhỏ lẻ của hộ gia đình, cá nhân;

- 14 tỉnh có khai thác chính rừng tự nhiên (bao gồm cả Bắc Kạn chỉ khai thác trong năm 2011; Thanh Hóa, Bình Phước khai thác năm 2011-2012).

Do việc khai thác rừng tự nhiên thực hiện theo chỉ tiêu được giao nên sản lượng gỗ khai thác thực tế giảm dần qua các năm. Theo số liệu báo cáo chưa đầy đủ của các tỉnh thì sản lượng gỗ thực tế khai thác các năm (không bao gồm khai thác tận thu, tận dụng) như sau:

Năm	2011	2012	2013	9 tháng 2014
Sản lượng gỗ thực tế khai thác (m ³)	124.850,424	103.378,591	69.102,228	22.597,505

(Sản lượng gỗ thực tế khai thác chi tiết tại Biểu số 2 kèm theo)

3. Tác động của việc khai thác rừng tự nhiên

a) Tác động tích cực

+ Về kinh tế - xã hội: Việc khai thác rừng tự nhiên tạo nguồn kinh phí cho các chủ rừng đầu tư vào công tác bảo vệ, phát triển rừng, giải quyết việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho cán bộ công nhân viên của các công ty khai thác và cho một số bộ phận người dân sống ở gần rừng, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số.

Việc khai thác tận thu, tận dụng các sản phẩm của rừng tự nhiên nhằm tránh gây thất thoát nguồn tài nguyên, đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, tạo công ăn việc làm, góp phần giải quyết nhu cầu gỗ trên thị trường, giảm áp lực khai thác trái phép gỗ rừng tự nhiên. Đồng thời việc khai thác tận dụng sẽ giúp loại những cây cong queo, sâu bệnh, những cây đã đến tuổi thành thực tự nhiên không còn khả năng tăng trưởng về sinh khối hoặc tăng trưởng chậm để tạo điều kiện cho các cây của lớp kế cận phát triển, từ đó tạo điều kiện để rừng sinh trưởng và phát triển tốt.

Ngoài ra, thông qua các sản phẩm được khai thác từ rừng tự nhiên đã tạo điều kiện cho các ngành nghề kinh doanh, chế biến lâm sản phát triển, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động cũng như góp phần thúc đẩy các loại hình dịch vụ vận tải, mua bán phát triển, từ đó tăng nguồn thu ngân sách địa phương.

+ Về môi trường: Việc khai thác gỗ rừng tự nhiên nếu được thực hiện theo đúng hồ sơ thiết kế, phương án quản lý rừng bền vững được cấp thẩm quyền phê

duyet thì vấn đề môi trường luôn được quan tâm thực hiện nghiêm túc, từ đó ít ảnh hưởng, tác động xấu đến môi trường; thông qua đó sẽ điều chỉnh lại cấu trúc rừng theo hướng có lợi phục vụ cho công tác kinh doanh rừng của địa phương.

+ Về đời sống người dân: Việc khai thác rừng tự nhiên thu hút nguồn lao động địa phương tham gia, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập, ổn định cuộc sống cho người dân thông qua các hoạt động khai thác, chế biến lâm sản; tham gia các hoạt động lâm sinh, nuôi dưỡng rừng, **trồng rừng**, bảo vệ rừng...

b) Tác động tiêu cực

- Việc lợi dụng khai thác tận thu, tận dụng **để khai thác** rừng trái phép, không theo quy hoạch dẫn đến cạn kiệt nguồn tài **nguyên thiên** nhiên, mất cân bằng sinh thái, mất an ninh trật tự xã hội.

- Một số chủ dự án khai thác rừng đã không tuân thủ theo đúng quy định về quản lý chất thải rắn nguy hại dẫn đến nguy cơ ô nhiễm khu vực khai thác. Quá trình khai thác chính phải mở đường vận chuyển gây xói mòn đất trong khu vực.

- Ngoài ra, phần lớn người dân, đặc biệt là bà con dân tộc thiểu số sống gần rừng phụ thuộc nhiều vào kinh tế rừng, mọi sinh hoạt của người dân gắn với sản phẩm rừng, cùng với áp lực dân số và nhu cầu sử dụng gỗ rừng ngày càng gia tăng nên dẫn đến việc khai thác quá mức, dẫn đến suy thoái rừng, mất cân bằng sinh thái, mất tính đa dạng sinh học, gây hạn hạn, lũ lụt, rửa trôi, sa mạc hóa, mất nước...

4. Thu nhập từ rừng:

Thời gian qua, các địa phương đã thực hiện đóng cửa rừng, không cấp phép khai thác chính sản phẩm của rừng tự nhiên. Việc khai thác gỗ rừng tự nhiên chủ yếu được thực hiện theo chỉ tiêu kế hoạch do Thủ tướng Chính phủ và Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn giao và các địa phương cũng chỉ cấp giấy phép để khai thác tận thu, tận dụng gỗ đối với những diện tích rừng chuyên đổi để giải phóng mặt bằng xây dựng các công trình dân sinh, đường giao thông... Do đó, người dân sống trong khu vực rừng đặc dụng hầu như không được khai thác lâm sản. Nguồn thu nhập chính của các chủ rừng là từ canh tác trên diện tích đất rừng được giao, thu từ hoạt động khoán bảo vệ rừng (nếu có) và khai thác tận dụng các sản phẩm rừng tự nhiên. Tuy nhiên, thu nhập từ canh tác, khai thác cây trồng xen lẫn trên diện tích rừng được giao không nhiều do diện tích rừng không nhiều, chủ yếu ở các vùng sâu, vùng xa nên chi phí vận chuyển quá lớn (vì đường giao thông không thuận lợi) nên có trồng cũng không mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Theo quy định về kinh phí sự nghiệp thực hiện bảo vệ rừng và phát triển rừng hiện nay thì mức khoán bảo vệ và khoanh nuôi rừng tự nhiên bình quân là 200.000 đồng/ha/năm, với hạn mức giao đất rừng cho mỗi hộ gia đình theo quy định của Luật đất đai 2013 là không quá 30 ha thì thu nhập bình quân của chủ rừng từ hoạt **động bảo vệ và khoanh nuôi rừng tự nhiên** tối đa chỉ khoảng 6 triệu

đồng/hộ/năm; trong khi khoản tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng chưa đến được hết với các chủ rừng.

II. Tình hình thực hiện chính sách thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên

Theo Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 thì mức thuế suất thuế tài nguyên đối với nhóm sản phẩm rừng tự nhiên vẫn giữ như Nghị quyết số 928/2010/UBTVQH12 và được chia làm 10 loại, cụ thể:

- Áp dụng mức thuế suất trần trong khung thuế suất quy định tại Luật thuế tài nguyên đối với những sản phẩm chính của rừng tự nhiên như: Gỗ nhóm I (35%); gỗ nhóm II (30%); gỗ nhóm III, IV (20%); gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác (15%); củi (5%).

- Áp dụng mức thuế suất sàn của khung thuế suất đối với các sản phẩm khác của rừng tự nhiên như **cành, ngọn, gốc, rễ, tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô, trầm hương, kỳ nam, hồi quế, sa nhân, thảo quả** và sản phẩm khác của rừng tự nhiên.

Việc thực hiện thu thuế tài nguyên đối với sản phẩm của rừng tự nhiên trong thời gian qua đã đạt được những kết quả, cũng như những hạn chế, tồn tại sau:

1. Kết quả đạt được

- *Phù hợp với mục tiêu quản lý nhà nước khi ban hành*

Việc quy định mức thuế suất trần đối với gỗ rừng tự nhiên như Nghị quyết số 928/2010/UBTVQH13 và Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 đã đảm bảo phù hợp với mục tiêu quản lý nhà nước đối với tài nguyên thiên nhiên khi ban hành; góp phần bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn tài nguyên của rừng tự nhiên và bảo vệ đa dạng sinh học của rừng.

- *Góp phần đảm bảo nguồn thu cho ngân sách Nhà nước*

Mặc dù số thu thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng số thu thuế tài nguyên, nhưng đã góp phần tăng thu cho ngân sách địa phương, góp phần nhỏ trong việc đảm bảo nguồn thu ngân sách địa phương. Do chủ trương cấm khai thác rừng tự nhiên như hiện nay, việc khai thác chỉ được thực hiện tại các khu vực đã được phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững và việc khai thác tận dụng trên diện tích rừng sản xuất được Nhà nước giao nên số thu thuế tài nguyên đối với sản phẩm của rừng tự nhiên giảm dần qua các năm.

Số thu thuế tài nguyên đối với sản phẩm của rừng tự nhiên bình quân từ năm 2011 đến năm 2013 chỉ khoảng 166 tỷ đồng/năm, chiếm khoảng 0,38% tổng số thu thuế tài nguyên; 0,03% tổng thu thuế nội địa (không kể thu từ dầu thô); và chiếm khoảng 0,02% tổng thu ngân sách nhà nước. Cụ thể:

+ Năm 2011: số thu thuế đối với sản phẩm rừng tự nhiên là 206 tỷ đồng, chiếm 0,52% tổng số thu thuế tài nguyên, chiếm 0,054% tổng số thu thuế nội địa (không kể thu từ dầu thô) và chiếm 0,035% tổng thu ngân sách nhà nước.

+ Năm 2012: số thu thuế đối với sản phẩm rừng tự nhiên là 172 tỷ đồng, chiếm 0,42% tổng số thu thuế tài nguyên, chiếm 0,035% tổng số thu thuế nội địa (không kể thu từ dầu thô) và chiếm 0,023% tổng thu ngân sách nhà nước.

+ Năm 2013: số thu thuế đối với sản phẩm rừng tự nhiên là 121 tỷ đồng, chiếm 0,25% tổng số thu thuế tài nguyên, chiếm 0,022% tổng số thu thuế nội địa (không kể thu từ dầu thô) và chiếm 0,015% tổng thu ngân sách nhà nước.

+ Năm 2014: Theo số liệu báo cáo của các địa phương (không đầy đủ) thì số thu thuế tài nguyên 9 tháng năm 2014 khoảng 46 tỷ đồng.

(Số thu thuế tài nguyên qua các năm 2011-2013 tại Biểu số 3 kèm theo)

2. Vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện

- Hiện nay, công tác quản lý hoạt động khai thác các sản phẩm của rừng tự nhiên nói chung và quản lý thu thuế tài nguyên nói riêng còn gặp nhiều khó khăn. Do diện tích rừng tự nhiên rộng trong khi lực lượng quản lý bảo vệ, kiểm lâm còn mỏng, kiêm nhiệm nhiều việc, nên chưa quản lý, kiểm tra triệt để toàn bộ diện tích rừng và việc khai thác của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý, bảo vệ và phát triển rừng (sau đây gọi chung là chủ rừng), chưa kiểm soát được số lượng người dân khai thác lâm sản. Mặt khác, đa số các hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng bản được giao rừng tự nhiên đều ở vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, có tỷ lệ nghèo cao, còn hạn chế trong công tác quản lý, dẫn đến tình trạng tự khai thác khi chưa được cấp phép làm cho công tác quản lý thu thuế tài nguyên gặp nhiều khó khăn, từ đó làm thất thu ngân sách nhà nước.

- Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thì hiện nay 80% diện tích rừng tự nhiên hiện có là rừng nghèo và rừng non cần phải đầu tư dài hạn để bảo vệ và khoanh nuôi phục hồi rừng trong 30-35 năm tới mới có hy vọng có thể khai thác được; Trong khi đó thu nhập của các chủ rừng là rất thấp (với mức thu nhập bình quân từ hoạt động giao khoán bảo vệ rừng hiện nay của mỗi hộ gia đình tối đa chỉ khoảng 6 triệu đồng/hộ/năm, trong khi khoản tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng chưa đến được hết với các chủ rừng).

- Theo quy định của Luật thuế tài nguyên thì khung thuế suất thuế tài nguyên đối với nhóm tài nguyên là sản phẩm từ rừng tự nhiên là từ 10-35%, với mức thuế suất thuế tài nguyên đối với các sản phẩm chính của rừng tự nhiên đều ở mức trần trong khung thuế suất (Gỗ nhóm I: khung thuế suất 25-35%, thuế suất cụ thể là 35%; Gỗ nhóm II: khung thuế suất 20-30%, thuế suất cụ thể là 30%; Gỗ nhóm III, IV: khung thuế suất 15-20%, thuế suất cụ thể là 15%; Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác: khung thuế suất 10-15%, thuế suất cụ thể là 15%). Việc quy định mức thuế suất thuế tài nguyên đối với các sản phẩm chính của rừng tự nhiên đều ở mức trần trong khung thuế suất đã phần nào ảnh hưởng đến thu nhập của các chủ rừng, chưa góp phần khuyến khích chủ rừng gắn bó với rừng, tích cực tham gia đầu tư, phát triển và bảo vệ rừng tự nhiên.

Như vậy, cùng với việc tạm dừng khai thác chính rừng tự nhiên, việc thu thuế tài nguyên cao đã ảnh hưởng đến thu nhập của chủ rừng; từ đó, chưa

khuyến khích chủ rừng tích cực tham gia quản lý, bảo vệ và phát triển rừng tự nhiên do họ chưa thấy được lợi ích từ việc quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

B. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI CÁC TÀI NGUYÊN KHÁC

1. Đối với nhóm tài nguyên đã được điều chỉnh thuế suất theo Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13

Ngày 16/12/2013, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/02/2014 (thay thế Nghị quyết số 928/2010/UBTVQH12 ngày 19/4/2010 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc ban hành Biểu mức thuế suất thuế tài nguyên). Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 đã điều chỉnh mức thuế suất thuế tài nguyên đối với một số nhóm tài nguyên: nhóm khoáng sản kim loại, nhóm khoáng sản không kim loại, nhóm nước thiên nhiên, cụ thể từng loại tài nguyên đã điều chỉnh:

TT	Loại tài nguyên	Khung thuế suất (%)	Mức thuế suất cụ thể		Mức độ điều chỉnh
			NQ 928	NQ 712	
I	Khoáng sản kim loại				
1	Sắt	7-20	10%	12%	Tăng 2%
2	Ti-tan	7-20	11%	16%	Tăng 5%
3	Voonfram, antimoan	7-25	10%	18%	Tăng 8%
4	Đồng	7-25	10%	13%	Tăng 3%
II	Khoáng sản không kim loại				
1	Cát	5-15	10%	11%	Tăng 1%
2	Cát làm thủy tinh	7-15	11%	13%	Tăng 2%
3	Đất làm gạch	5-15	7%	10%	Tăng 3%
4	Apatit	3-10	3%	5%	Tăng 2%
5	Than				
5.1	Than antraxit hầm lò	4-20	5%	7%	Tăng 2%
5.2	Than antraxit lộ thiên	6-20	7%	9%	Tăng 2%
5.3	Than nâu, than mỡ	6-20	7%	9%	Tăng 2%
5.4	Than khác	4-20	5%	7%	Tăng 2%
III	Nước thiên nhiên				
1	Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện	2-5	2%	4%	Tăng 2%
2	Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh				
2.1	Nước mặt	1-3			
	Nước dùng cho sản xuất nước sạch		1%	1%	

TT	Loại tài nguyên	Khung thuế suất (%)	Mức thuế suất cụ thể		Mức độ điều chỉnh
			NQ 928	NQ 712	
	Nước dùng cho mục đích khác		1%, 3%	3%	
2.2	Nước dưới đất	3-8			
	Nước dùng cho sản xuất nước sạch		3%	3%	
	Nước dùng cho mục đích khác		3%, 5%, 6%	5%	

Việc điều chỉnh thuế suất thuế tài nguyên tại Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 đã khắc phục những tồn tại, hạn chế về mức thuế suất thuế tài nguyên trong quá trình thực hiện Nghị quyết số 928/2010/UBTVQH12, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với tài nguyên nói chung và bảo vệ nguồn tài nguyên quốc gia nói riêng; đảm bảo hài hòa lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp và người dân nơi có khoáng sản được khai thác; Đảm bảo đơn giản, dễ thực hiện, tạo thuận lợi cho người nộp thuế và cơ quan thuế. Cụ thể:

- Đối với nhóm khoáng sản kim loại: Khoáng sản kim loại là loại tài nguyên không tái tạo có giá trị kinh tế cao, việc tăng thuế suất thuế tài nguyên đối với một số loại khoáng sản (sắt, ti-tan, vonfram, antimoan, đồng) đã khắc phục hạn chế của Nghị quyết số 928/2010/UBTVQH12, góp phần đảm bảo thực hiện mục tiêu không khuyến khích việc khai thác tài nguyên không tái tạo có giá trị kinh tế lớn, góp phần bảo vệ nguồn tài nguyên, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp và người dân nơi có khoáng sản được khai thác.

- Đối với nhóm khoáng sản không kim loại: Khoáng sản không kim loại là loại tài nguyên không tái tạo được, đa số là nguyên liệu đầu vào phục vụ quá trình sản xuất, đặc biệt là vật liệu không thể thiếu của ngành xây dựng; do đó, Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 vẫn giữ mức thuế suất đối với đa số khoáng sản không kim loại, chỉ điều chỉnh tăng mức thuế suất đối với đất làm gạch, cát, cát thủy tinh, đá sỏi, apatit, than dẽ: (i) Góp phần khuyến khích sản phẩm thay thế như khuyến khích việc sử dụng gạch không nung thay cho gạch từ đất sét nung; (ii) Đảm bảo đơn giản, dễ thực hiện, phù hợp với thực tế, tạo thuận lợi cho người nộp thuế và cơ quan thuế, đảm bảo tính khả thi khi thực hiện (do đồng nhất mức thuế suất đá và đá nung vôi); (iii) đảm bảo khai thác tài nguyên tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường sinh thái và đảm bảo nguồn dự trữ quốc gia về tài nguyên.

- Đối với nhóm nước thiên nhiên: Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 đã được sửa đổi theo hướng hạn chế việc quy định mức thuế khác nhau theo mục đích sử dụng đối với cùng một loại tài nguyên, cụ thể là nhóm nước thiên nhiên dùng cho sản xuất, kinh doanh được tách thành 2 nhóm là dùng cho sản xuất nước sạch và cho mục đích khác (thay cho 4 nhóm trước đây), quy định này đã đảm bảo đơn giản, dễ dàng trong quá trình thực hiện, tạo thuận lợi cho người nộp thuế trong việc kê khai thuế.

Tổng số thu thuế tài nguyên qua các năm như sau:

+ Năm 2011: Tổng số thu thuế tài nguyên là 39.299 tỷ đồng (trong đó, thuế tài nguyên từ dầu khí là 32.910 tỷ đồng, từ các tài nguyên khác là 6.389 tỷ đồng), chiếm 6,6% tổng số thu NSNN.

+ Năm 2012: Tổng số thu thuế tài nguyên là 41.313 tỷ đồng (trong đó, thuế tài nguyên từ dầu khí là 34.126 tỷ đồng, từ các tài nguyên khác là 7.186 tỷ đồng), chiếm 5,58% tổng số thu NSNN; tăng 2.013 tỷ đồng so với năm 2011 (trong đó số thu thuế từ tài nguyên khác tăng 797 tỷ đồng).

+ Năm 2013: Tổng số thu thuế tài nguyên là 49.061 tỷ đồng (trong đó, thuế tài nguyên từ dầu khí là 40.969 tỷ đồng, từ các tài nguyên khác là 8.092 tỷ đồng), chiếm 5,96% tổng số thu NSNN; tăng 7.748 tỷ đồng so với năm 2012 (trong đó số thu thuế từ tài nguyên khác tăng 906 tỷ đồng).

+ Năm 2014: Số thu thuế tài nguyên từ các tài nguyên khác (không bao gồm dầu thô) là 10.792 tỷ đồng, tăng 2.700 tỷ đồng so với năm 2013;

(Chi tiết số thu thuế tài nguyên qua các năm 2011-2013 tại Biểu số 3 kèm theo)

Đến nay, mức thuế suất thuế tài nguyên quy định tại Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 vẫn phù hợp, chưa có vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện.

2. Nhóm hải sản tự nhiên: Luật thuế tài nguyên quy định khung thuế suất đối với nhóm hải sản tự nhiên là từ 1-10%, trong đó ngọc trai, bào ngư, hải sâm là từ 6-10% và hải sản tự nhiên khác là từ 1-5%. Tuy nhiên, Luật thuế tài nguyên cũng đã quy định miễn thuế đối với hải sản tự nhiên.

Việc quy định miễn thuế tài nguyên đối với hải sản tự nhiên hiện là phù hợp nhằm đảm bảo chính sách ưu đãi của Đảng và Nhà nước đối với ngư dân do điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt, việc khai thác, đánh bắt hải sản, nhất là đánh bắt xa bờ là lĩnh vực rủi ro lớn. Đặc biệt, trong bối cảnh hiện nay đời sống ngư dân hiện còn nhiều khó khăn.

3. Nhóm yến sào thiên nhiên: Yến sào thiên nhiên là nguồn tài nguyên quý hiếm mang lại lợi ích kinh tế lớn. Luật thuế tài nguyên quy định khung thuế suất thuế tài nguyên đối với yến sào thiên nhiên là từ 10-20%, mức thuế suất cụ thể tại Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 là 20% (mức trần). Với mức thuế suất trần của khung thuế suất, đối với nhóm này hiện không có vướng mắc trong quá trình thực hiện.

d) Nhóm dầu thô và khí thiên nhiên, khí than: Hiện nay, việc khai thác dầu, khí được thực hiện theo các dự án và do Chính phủ hoặc cơ quan được Chính phủ ủy quyền đứng ra ký kết hợp đồng riêng, trong đó mức thuế suất áp dụng đối với dầu, khí cũng sẽ được quy định cụ thể trong hợp đồng theo Biểu thuế suất quy định. Hiện nay các khu vực chưa khai thác, chưa ký hợp đồng khai thác phần lớn là khu vực có điều kiện khai thác khó khăn hơn so với các dự án hiện tại, do đó, mức thuế suất quy định Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 vẫn đảm bảo phù hợp, chưa có vướng mắc trong quá trình thực hiện.

C. KIẾN NGHỊ

I. Đối với các sản phẩm của rừng tự nhiên

Nghị quyết số 30-NQ/TW của Bộ Chính trị đã đưa ra nhiều giải pháp để tiếp tục đổi mới mạnh mẽ cơ chế quản lý, bảo vệ, khai thác và phát triển rừng, như: (i) Thực hiện cơ chế quản lý rừng bền vững có chứng chỉ rừng quốc tế về quản lý rừng bền vững đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên trữ lượng giàu và trung bình; (ii) Thực hiện cơ chế giao nhiệm vụ công ích theo phương thức nhà nước đặt hàng đối với rừng tự nhiên là rừng sản xuất nhưng chưa được phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững và rừng sản xuất là rừng tự nhiên nghèo có khả năng phục hồi trong thời gian chưa khai thác; (iii) Thực hiện cải tạo để trồng rừng hoặc trồng cây công nghiệp hiệu quả hơn đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên nghèo, nghèo kiệt, không có khả năng phục hồi; (iv) Tăng cường kiểm tra, giám sát việc cải tạo rừng, khai thác tận thu lâm sản, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm các hành vi lợi dụng để khai thác rừng trái phép; (v) Đẩy mạnh việc giao khoán rừng, đất rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng theo nguyên tắc cùng chịu trách nhiệm quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và cùng hưởng lợi; (vi) Nghiên cứu giảm thuế suất thuế tài nguyên đối với gỗ rừng tự nhiên.

Ngoài ra, Nghị quyết số 30-NQ/TW cũng đưa ra giải pháp đổi mới cơ chế quản lý rừng như sau: *“Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ cơ chế quản lý, bảo vệ, khai thác và phát triển rừng. Thực hiện giao rừng tự nhiên gắn với giao đất không thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất theo quy định của pháp luật. Đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên trữ lượng giàu và trung bình, thực hiện cơ chế quản lý rừng bền vững có chứng chỉ rừng quốc tế về quản lý rừng bền vững. Đối với rừng tự nhiên là rừng sản xuất chưa được cấp chứng chỉ rừng quốc tế về quản lý rừng bền vững và đối với rừng sản xuất là rừng nghèo có khả năng phục hồi trong thời gian chưa khai thác thì thực hiện cơ chế giao nhiệm vụ công ích theo phương thức nhà nước đặt hàng. Đối với rừng sản xuất là rừng nghèo, nghèo kiệt, không có khả năng phục hồi thì phải lập dự án cải tạo để trồng rừng hoặc trồng cây công nghiệp hiệu quả hơn; Đẩy mạnh giao khoán rừng, đất rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo nguyên tắc cùng chịu trách nhiệm quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và cùng hưởng lợi.*

Như vậy, theo tiến trình sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp tại Nghị quyết số 30-NQ/TW của Bộ Chính trị và Quyết định số 686/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ thì việc quản lý và khai thác rừng trong thời gian tới được thực hiện theo phương thức quản lý rừng bền vững. Mục tiêu của việc quản lý rừng bền vững là tăng trưởng sản lượng rừng, hạn chế mất rừng và suy giảm chất lượng rừng. Theo đó, chủ rừng thực hiện quản lý rừng bền vững sẽ được cấp chứng chỉ đảm bảo việc khai thác gỗ từ các khu rừng đạt tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững. Ngoài ra, để chia sẻ trách nhiệm quản lý, bảo vệ, phát triển rừng tự nhiên thì Nhà nước sẽ đẩy mạnh giao khoán rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo nguyên tắc cùng chịu trách nhiệm quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và được hưởng lợi từ việc quản lý, chăm sóc, bảo vệ và phát triển rừng.

Tuy nhiên, để tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao rừng (sau đây gọi chung là chủ rừng) gắn bó với rừng, tích cực tham gia vào công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng tự nhiên thì cần phải đảm bảo cuộc sống của chủ rừng bằng nguồn thu từ rừng. Trong thời gian tới cùng với việc thực hiện khai thác rừng bền vững thì việc cho phép khai thác tận dụng trên các diện tích rừng sản xuất đã được giao sẽ là nguồn thu chính của các chủ rừng. Do đó, để khuyến khích, thu hút các chủ rừng tích cực tham gia vào công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng tự nhiên để nâng cao chất lượng rừng, đạt tiêu chuẩn thực hiện quản lý rừng bền vững và được cấp chứng chỉ rừng quốc tế về quản lý rừng bền vững, bên cạnh việc thực hiện có hiệu quả chính sách chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng thì cần nghiên cứu điều chỉnh thuế suất thuế tài nguyên đối với sản phẩm của rừng tự nhiên nói chung và thuế suất thuế tài nguyên đối với gỗ rừng tự nhiên nói riêng cho phù hợp.

Việc điều chỉnh thuế suất thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên phải phù hợp với tiến trình thực hiện sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hoạt động của các công ty nông nghiệp, lâm nghiệp theo Nghị quyết số 30-NQ/TW; phù hợp với tiến trình đổi mới cơ chế quản lý, bảo vệ, khai thác và phát triển rừng; Khuyến khích, thu hút các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư được nhà nước giao quản lý rừng tích cực tham gia vào công tác quản lý rừng, bảo vệ rừng, thực hiện khai thác rừng theo phương thức quản lý rừng bền vững; Góp phần quản lý nhà nước đối với tài nguyên, bảo vệ, khai thác hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên.

II. Đối với nhóm tài nguyên khác

Việc điều chỉnh thuế suất thuế tài nguyên đối với một số loại tài nguyên tại Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 về cơ bản đã khắc phục những tồn tại, hạn chế về mức thuế suất thuế tài nguyên trong quá trình thực hiện Nghị quyết số 928/2010/UBTVQH12, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với tài nguyên nói chung và bảo vệ nguồn tài nguyên quốc gia nói riêng; đảm bảo hài hòa lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp và người dân nơi có khoáng sản được khai thác; Đảm bảo đơn giản, dễ thực hiện, tạo thuận lợi cho người nộp thuế và cơ quan thuế. Đến nay, mức thuế suất thuế tài nguyên đối với các nhóm khoáng sản kim loại, khoáng sản phi kim loại, hải sản tự nhiên, nước thiên nhiên, yến sào tự nhiên và dầu thô, khí thiên nhiên, khí than tại Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 vẫn chưa phát sinh vướng mắc trong quá trình thực hiện. Do đó, đề nghị giữ mức thuế suất thuế tài nguyên đối với các nhóm tài nguyên khác như Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13.

Riêng đối với đất làm gạch: Trong những năm qua, Chính phủ đã tập trung chỉ đạo phát triển vật liệu xây dựng không nung để thay thế gạch đất sét nung, hạn chế sử dụng đất sét và than (nguồn tài nguyên không tái tạo), tận dụng phế thải của các ngành công nghiệp như tro, xỉ ..., góp phần tiết kiệm năng lượng và giảm lượng chất rắn, khí thải CO₂ gây ô nhiễm môi trường. Để phát triển vật liệu không nung, đảm bảo hài hòa lợi ích của Nhà nước và lợi ích của doanh nghiệp đang sản xuất gạch từ đất sét nung trong giai đoạn đầu của lộ trình

dưa vào sản xuất, thay thế gạch từ đất sét nung, Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 đã điều chỉnh tăng mức thuế suất đối với đất làm gạch từ 7% lên 10%. Theo báo cáo của Bộ Xây dựng đến nay sản lượng vật liệu không nung được sản xuất và sử dụng đạt 29% tổng sản lượng vật liệu năm 2014 (vượt mục tiêu 20-25% đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt).

Để tiếp tục khuyến khích phát triển sản xuất và tăng cường sử dụng gạch bằng vật liệu không nung thay cho gạch từ đất sét nung, đạt và vượt mục tiêu phát triển vật liệu không nung đến năm 2020 đã đề ra (30-40%); góp phần giảm ô nhiễm môi trường, tiết kiệm và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thì cần thiết tiếp tục điều chỉnh tăng mức thuế suất thuế tài nguyên đối với đất làm gạch.

Trên đây là Báo cáo tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 ngày 16/12/2013 của UBTVQH về việc ban hành Biểu mức thuế suất thuế tài nguyên./.

BỘ TÀI CHÍNH



Biểu số 1

DIỆN TÍCH RỪNG TỰ NHIÊN CÁC TỈNH
(Kèm theo Báo cáo tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện
Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13)

TT	Tỉnh	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013	
		Diện tích rừng (ha)	Diện tích rừng tự nhiên (ha)	Diện tích rừng (ha)	Diện tích rừng tự nhiên (ha)	Diện tích rừng (ha)	Diện tích rừng tự nhiên (ha)
Tổng		13.515.064	10.285.383	13.862.045	10.423.844	13.954.454	10.398.160
1	Lai Châu	390.981	362.039	403.081	371.825	409.901	381.058
2	Điện Biên	350.531	333.922	393.344	377.120	400.027	382.599
3	Sơn La	633.687	609.554	635.231	611.636	635.935	610.524
4	Hòa Bình	222.645	136.934	239.933	134.960	243.953	133.707
5	Lào Cai	333.605	261.782	334.893	261.484	344.305	259.541
6	Yên Bái	410.792	233.328	414.557	236.805	407.779	234.291
7	Hà Giang	447.907	366.034	447.941	365.441	437.228	356.926
8	Tuyên Quang	397.367	267.254	405.578	267.532	408.551	267.645
9	Phú Thọ	182.657	64.065	184.577	65.165	184.606	65.165
10	Vĩnh Phúc	28.313	9.359	30.978	11.060	31.915	12.027
11	Cao Bằng	338.317	321.054	339.003	316.792	339.485	318.740
12	Bắc Kạn	296.947	226.736	367.429	294.172	368.888	288.935
13	Thái Nguyên	177.763	96.957	178.815	95.077	181.039	93.865
14	Quảng Ninh	316.579	146.514	322.403	145.949	340.702	140.967
15	Lạng Sơn	418.878	252.631	435.117	252.521	448.163	256.567
16	Bắc Giang	144.410	63.568	145.700	63.559	149.439	62.531
17	Bắc Ninh	591	0	594	-	599	0
18	Hải Phòng	17.989	10.773	17.989	10.773	17.981	10.773
19	Hải Dương	10.442	2.335	10.442	2.335	10.395	2.335
20	Hưng Yên	0	0	-	-	0	0
21	Hà Nội	24.269	6.918	24.515	6.913	23.791	6.840
22	Hà Nam	4.773	3.138	4.755	3.120	4.755	3.120
23	Nam Định	3.679	0	3.550	-	3.534	0
24	Thái Bình	7.334	0	5.688	-	5.718	0
25	Ninh Bình	26.889	23.510	26.876	23.486	26.650	23.298
26	Thanh Hóa	551.297	384.146	565.239	388.993	576.454	393.482
27	Nghệ An	883.972	734.515	885.569	732.468	899.905	739.181
28	Hà Tĩnh	321.377	212.884	327.331	221.788	336.311	220.909
29	Quảng Bình	549.540	456.537	574.901	481.944	555.600	481.450

TT	Tỉnh	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013	
		Diện tích rừng (ha)	Diện tích rừng tự nhiên (ha)	Diện tích rừng (ha)	Diện tích rừng tự nhiên (ha)	Diện tích rừng (ha)	Diện tích rừng tự nhiên (ha)
30	Quảng Trị	229.844	138.807	231.654	139.861	236.032	141.305
31	Huế	294.666	202.647	294.947	202.571	296.076	202.552
32	Đà Nẵng	59.899	40.823	59.896	40.823	55.963	41.653
33	Quảng Nam	513.811	394.446	517.063	394.185	546.232	410.686
34	Quảng Ngãi	255.645	153.283	261.618	110.446	277.860	109.879
35	Bình Định	299.422	203.985	304.735	204.246	311.858	204.793
36	Phú Yên	181.676	124.735	181.427	122.202	181.994	119.684
37	Khánh Hòa	206.059	124.735	211.471	170.569	212.903	170.427
38	Ninh Thuận	148.974	140.554	148.623	139.978	148.663	139.944
39	Bình Thuận	300.527	257.335	300.100	256.943	295.550	256.756
40	Kon Tum	631.952	590.454	656.822	589.679	656.646	589.431
41	Gia Lai	719.477	664.877	720.587	658.958	719.894	658.566
42	Lâm Đồng	598.192	532.399	597.669	527.566	600.360	525.286
43	Đắk Lắk	609.344	562.770	641.182	560.895	641.182	560.895
44	Đắk Nông	289.034	260.134	287.543	256.756	230.599	213.702
45	Đồng Nai	179.726	119.957	178.615	119.956	177.938	119.949
46	BRVT	26.113	14.033	26.007	14.058	26.087	14.503
47	Hồ Chí Minh	39.288	12.497	39.288	12.497	34.412	13.382
48	Bình Dương	9.251	1.148	10.203	971	10.243	971
49	Bình Phước	116.532	62.805	160.536	58.879	160.264	58.614
50	Tây Ninh	52.064	35.558	56.946	39.450	57.944	39.442
51	Long An	33.382	800	29.738	800	28.005	800
52	Đồng Tháp	7.069	0	6.666	-	44.063	0
53	Tiền Giang	6.310	0	5.490	-	3.937	0
54	Bến Tre	3.980	996	3.947	995	3.947	995
55	Vĩnh Long	0	0	-	-	-	0
56	Trà Vinh	7.508	1.741	7.526	1.599	7.821	1.599
57	Cần Thơ	0	0	-	-	-	0
58	Hậu Giang	2.911	0	3.315	-	2.544	0
59	Sóc Trăng	10.568	1.518	10.270	1.517	10.270	1.517
60	Bạc Liêu	4.017	2.036	3.386	1.580	3.387	1.580
61	An Giang	12.458	583	12.250	583	12.340	583
62	Kiên Giang	71.101	44.357	63.755	44.160	61.670	43.990
63	Cà Mau	100.733	8.883	102.741	8.203	104.165	8.203

(Nguồn: Theo các Quyết định của Bộ NN&PTNT năm 2011, 2012, 2013)

Biểu số 2
SẢN LƯỢNG GỖ THỰC TẾ KHAI THÁC TẠI CÁC TỈNH
(Kèm theo Báo cáo tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện
Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13)

TT	Tỉnh	Sản lượng gỗ thực tế khai thác tại các tỉnh							
		Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		9 tháng 2014	
		Gỗ khai thác chính (m ³)	Gỗ khai thác tận thu, tận dụng, gỗ tạp (m ³)	Gỗ khai thác chính (m3)	Gỗ khai thác tận thu, tận dụng, gỗ tạp (m ³)	Gỗ khai thác chính (m ³)	Gỗ khai thác tận thu, tận dụng, gỗ tạp (m ³)	Gỗ khai thác chính (m ³)	Gỗ khai thác tận thu, tận dụng, gỗ tạp (m ³)
Tổng cộng		124.850,424	99.468,516	103.378,591	41.407,199	69.102,228	39.801,619	22.597,505	22.857,152
1	Lai Châu	0	không b/c	0	không b/c	0	không b/c	0	không b/c
2	Điện Biên	0	không b/c	0	không b/c	0	không b/c	0	không b/c
3	Sơn La	0	6.177,943	0	6.125,606	0	4.986,937	0	948,666
4	Hòa Bình	0	453,600	0	735,800	0	517,300	0	290,200
5	Lào Cai	790,139	61,000	87,809	1,000	0	28,587	0	0,000
6	Yên Bái	0	0,430	0	93,390	0	89,500	0	17,800
7	Hà Giang	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Tuyên Quang	0	9,147	0	1.221,584	0	789,944	0	229,200
9	Phú Thọ	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Vĩnh Phúc	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Cao Bằng	0	3.943,499	0	3.536,779	0	907,180	0	1.264,646
12	Bắc Kạn	170,2	6.167,830	0	4.090,470	0	4.090,470	0	1.131,090
13	Thái Nguyên	0	3.583,000	0	2.332,000	0	3.145,000	0	849,000
14	Quảng Ninh	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Lạng Sơn	0	381,400	0	218,800	0	205,000	0	80,700
16	Bắc Giang	0	1.101,400	0	463,600	0	4,000	0	0
17	Hải Phòng	0	0	0	0	0	0	0	0
18	Hải Dương	0	chưa b/c	0	chưa b/c	0	chưa b/c	0	chưa b/c
19	Hà Nội	0	0	0	0	0	0	0	0
20	Hà Nam	0	0	0	0	0	0	0	0
21	Ninh Bình	0	0	0	0	0	0	0	0
22	Thanh Hóa	ko b/c	ko b/c	ko b/c	ko b/c	0	ko b/c	0	ko b/c
23	Nghệ An	chưa b/c	chưa b/c	chưa b/c	chưa b/c	chưa b/c	chưa b/c	chưa b/c	chưa b/c
24	Hà Tĩnh	3.911,770	Ko b/c	1.193,070	Ko b/c	3.534,950	Ko b/c	2.222,123	Ko b/c
25	Quảng Bình	11.103,009	0	13.709,545	0	11.130,939	0	1.650,030	0

TT	Tỉnh	Sản lượng gỗ thực tế khai thác tại các tỉnh							
		Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		9 tháng 2014	
		Gỗ khai thác chính (m ³)	Gỗ khai thác tận thu, tận dụng, gỗ tạp (m ³)	Gỗ khai thác chính (m ³)	Gỗ khai thác tận thu, tận dụng, gỗ tạp (m ³)	Gỗ khai thác chính (m ³)	Gỗ khai thác tận thu, tận dụng, gỗ tạp (m ³)	Gỗ khai thác chính (m ³)	Gỗ khai thác tận thu, tận dụng, gỗ tạp (m ³)
26	Quảng Trị	0	0	0	0	0	0	0	0
27	Huế	chưa b/c	chưa b/c	chưa b/c	chưa b/c	chưa b/c	chưa b/c	chưa b/c	chưa b/c
28	Đà Nẵng	0	0	0	0	0	0	0	0
29	Quảng Nam	383,207	3.421,593	586,000	1.165,199	0	690,115	0,000	3.376,986
30	Quảng Ngãi	0	chưa b/c	0	chưa b/c	0	chưa b/c	0	chưa b/c
31	Bình Định	4.133,893	2.626,212	4.173,345	4.761,129	4.416,161	2.081,844	2.880,097	1.834,500
32	Phú Yên	0	0	0	0	0	0	0	0
33	Khánh Hòa	15.986,383	Ko b/c	16.709,463	Ko b/c	11.967,974	Ko b/c	9.022,461	Ko b/c
34	Ninh Thuận	5.752,170	0	4.316,456	0	5.500,895	0	2.602,932	0
35	Bình Thuận	0	544,742	0	959,400	0	2.058,631	0	35,421
36	Kon Tum	1.672,843	19.872,927	1.931,027	10.413,417	4.339,383	4.407,644	4.219,862	4.403,923
37	Gia Lai	27.061,435	Ko b/c	21.619,767	Ko b/c	16.313,816	Ko b/c	Ko b/c	Ko b/c
38	Lâm Đồng	chưa b/c	chưa b/c	chưa b/c	chưa b/c	chưa b/c	chưa b/c	chưa b/c	chưa b/c
39	Đắk Lắk	0	50.923,793	15.128,450	5.289,025	11.898,110	15.799,467	0	8.395,020
40	Đắk Nông	Ko b/c		ko b/c		ko b/c		ko b/c	
41	Đồng Nai	0	chưa b/c	0	chưa b/c	0	chưa b/c	0	chưa b/c
42	BRVT	0	0	0	0	0	0	0	0
43	Hồ Chí Minh	0	0	0	0	0	0	0	0
44	Bình Dương	0	0	0	0	0	0	0	0
45	Bình Phước	53.885,395	0	23.923,659	0	0	0	0	0
46	Tây Ninh	0	0	0	0	0	0	0	0
47	Long An	0	0	0	0	0	0	0	0
48	Bến Tre	0	0	0	0	0	0	0	0
49	Trà Vinh	0	0	0	0	0	0	0	0
50	Sóc Trăng	0	0	0	0	0	0	0	0
51	Bạc Liêu	0	0	0	0	0	0	0	0
52	An Giang	0	0	0	0	0	0	0	0
53	Kiến Giang	0	0	0	0	0	0	0	0
54	Cà Mau	0	0	0	0	0	0	0	0

(Nguồn: Báo cáo của các địa phương)

BIỂU SỐ 3 SỐ THU THUẾ TÀI NGUYÊN QUA CÁC NĂM

((Kèm theo Báo cáo tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13))

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chi tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Bình quân 2011-2013
1	Tổng thu Ngân sách nhà nước	595.000	740.500	822.482	719.327
2	Tổng thu thuế nội địa (Không kể thu từ dầu khí)	382.000	494.600	557.564	478.055
3	Tổng thu thuế tài nguyên	39.299	41.312	49.061	43.224
	Số thu	6,60%	5,58%	5,96%	6,01%
	Tỷ lệ/tổng thu ngân sách		2.013	7.749	
	Tăng so với năm trước				
3.1	Thu từ dầu thô và khí thiên nhiên, khí than	32.910	34.126	40.969	36.002
	Số thu	83,74%	82,60%	83,51%	83,29%
	Tỷ lệ/tổng thu thuế tài nguyên				
	Số thu	6.389	7.186	8.092	3.611
	Tỷ lệ/tổng thu thuế tài nguyên	16,26%	17,40%	16,49%	8,35%
3.2	Thu từ tài nguyên khác	1,67%	1,45%	1,45%	0,76%
	Tỷ lệ/tổng thu thuế nội địa				
	Tăng so với năm trước		797	906	
3.2.1	Khoáng sản kim loại (trừ vàng, bạc, đá quý)	531	652	770	651
	Số thu	1,35%	1,58%	1,57%	1,51%
3.2.2	Khoáng sản quý hiếm (vàng, bạc, đá quý)	163	196	228	196
	Số thu	0,41%	0,47%	0,46%	0,45%
3.2.3	Khoáng sản không kim loại	4.124	4.430	4.760	4.438
	Số thu	10,49%	10,72%		10,27%
	Tỷ lệ/tổng thu thuế tài nguyên				
	Số thu	206	172	121	166
	Tỷ lệ/tổng thu thuế tài nguyên	0,52%	0,42%	0,25%	0,38%
3.2.4	Sản phẩm của rừng tự nhiên	0,054%	0,035%	0,022%	0,03%
	Tỷ lệ/tổng thu thuế nội địa				
	Số thu	0,035%	0,023%	0,015%	0,02%
	Tỷ lệ/tổng thu NSNN				
	Tăng/giảm so với năm trước		-34	-51	
3.2.5	Nước thiên nhiên	949	1.380	1.617	1.315
	Số thu	2,41%	3,34%	3,30%	3,04%
3.2.6	Tài nguyên khác	416	356	556	443
	Số thu	1,06%	0,86%	1,13%	1,02%
	Tỷ lệ/tổng thu thuế tài nguyên				

(Nguồn: Tổng cục Thuế)

